UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường mầm non xã Thanh Luông										**6.750.000**
1	Lường Thị Thu Thuỷ		2019	MG Lớn A	Thái	Lò Thị Kẹo	Bản Hua Pe- xã Thanh Luông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Hoàng Vũ Huy Hoàng	2019		MG Lớn A	Thái	Vũ Quý Hạnh	Bản Phì Nhừ xã Phì Nhừ- tỉnh Điện biên	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Vì Nhật Tân	2019		MG Lớn B	Thái	Vì Trung Tính	Bản Giới B xã Luân Giới, ĐBĐ	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
4	Vì Hương Giang		'2019	MG Lớn C	Thái	Vì Thị Phong	Bản Lọng Tóng xã Thanh Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
5	Mùa Tuệ Lâm		'2019	MG Lớn C	Hmong	Thào Thị Sia	xã Hua Thanh Huyện Điện Biên	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lò Thị Duyên		2020	MG Nhỡ C	Thái	Lò Thị Thương	Bản Lọng Tóng xã Thanh Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
7	Lường Ngọc Ly		2021	MG Bé A	Thái	Lường Thị Ánh	Bản Hua Pe- xã Thanh Luông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Minh Khuê		2021	MG Bé B	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Hua Pe- xã Thanh Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
9	Đỗ Anh Đức	2021		MG Bé C	Kinh	Đỗ Thị Yến	An Thịnh, Đông Lợi, Sơn Dương, Tuyên Quang	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	TRƯỜNG MẦM NON XÃ THANH HƯNG										**12.000.000**
1	Phạm Vy Bảo Hân		2019	Lớp MG Lớn B	Kinh	Phạm Tiến Quân	Thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng	Khuyết tật	150.000	5	750.000
2	Lò Ngọc Nhi		2019	Lớp MG Lớn B	Thái	Lò Thị Hiên	Thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
3	Tòng Thanh Tú	2019		Lớp MG Lớn B	Thái	Quàng Thị Mai	Bản Noong Pết xã Thanh Hưng	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
4	Phạm Mai Linh		2019	Lớp MG Lớn B	Kinh	Phạm Thanh Tâm	Bản phiêng Muông A, xã Pú Hồng, Điện Biên Đông	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Vì Bảo Minh	2019		Lớp MG Lớn B	Thái	Lường Thị Dịu	Bản Pa Tần, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Đỗ Gia Hưng	2019		Lớp MGG Thanh Chung	Kinh	Đỗ Kim Điệp	Bản Suối Lư - Keo Lôm Điện Biên Đông	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Cà Ánh Dương		2020	Lớp mẫu giáo nhỡ A	Thái	Cà Văn Thuỷ	Tổ 3 - Thị trấn ĐB Đông	Thôn/bản hoặc xã ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Nguyễn Lò Ngọc Hà		2020	Lớp mẫu giáo nhỡ A	Kinh	Nguyễn Xuân Mến	Bản Che Phai - Luân Giói - ĐBĐ	Thôn/bản hoặc xã ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Quàng Thị Khánh Ngọc		2020	Lớp mẫu giáo nhỡ A	Thái	Quàng Văn Phương	Đội 16 (Bản Na Khếnh)	Khuyết tật	150.000	5	750.000
10	Phạm Vũ Hoàng Hải	2020		Lớp mẫu giáo nhỡ B	Kinh	Vũ Thị Lưu	Thôn Hưng Thịnh- Thanh Hưng	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
11	Tòng Mạnh Tùng	2020		Lớp MGG Thanh Bình	Thái	Lò Thị Minh	Bản Mé xã Thanh Hưng	Khuyết tật	150.000	5	750.000
12	Nguyễn Hoài An		2020	Lớp MGG Thanh Bình	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Xẻ xã Phu Luông	Thôn/bản hoặc xã ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Nguyễn Bình An		2020	Lớp MGG Thanh Bình	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Xẻ xã Phu Luông	Thôn/bản hoặc xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
14	Lại Thanh Trúc		2020	Lớp MGG Thanh Bình	Kinh	Lại Quốc Doanh	Bản Mường Luân 1- xã Mường Luân- ĐBĐ	Thôn/bản hoặc xã ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lò Hoài Nam		2021	Lớp MGG Lếch Cuông	Thái	Lò Thị Thơm	Bản Hồng Lếch Cuông- Thanh Hưng	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
16	Phạm Mai Anh		2021	Lớp mẫu giáo bé B	Kinh	Phạm Thanh Tâm	Bản phiêng Muông A, xã Pú Hồng, Điện Biên Đông	Thôn/bản hoặc xã ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Thanh Chăn										**18.600.000**
1	Tòng Thị Kim Nhung		2019	MG Lớn 5-6 tuổi A	Thái	Lò Thị Ánh	Bản Púng Nghịu - TC	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
2	Lò Thị Thảo Vân		2019	"	Thái	Quàng Thị Thăm	Bản Púng Nghịu - TC	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
3	Lường Thị Hồng Tâm		2019		Thái	Quàng Thị Thư	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Nông Thị Ánh Huyền		2019	"	Hà Nhì	Lò Thị Thanh	Bản Xi Ma - xã Chung Chải, h.Mường Nhé	ĐKKT-XH ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Nông Ngọc Uy Vũ	2019		"	Nùng	Nông Ngọc Vĩnh	Bản Hồ Chim 1, xã Ma Thì Hồ, h.M.Chà	ĐKKT-XH ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Cà Duy Hoàng	2019		"	Thái	Lò Thị Tuyết	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Hoàng Cẩm Lan		2019	MG Lớn 5-6 tuổi B	Thái	Hoàng Văn Nam	Bản Pa Lếch - TC	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
8	Cà Thị Quỳnh Anh		2019	"	Thái	Lò Thị Lan	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Quàng Thị Diệp Anh		2019	"	Thái	Tòng Thị Hải	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Tòng Tiến Dũng	2019		"	Thái	Quàng Thị Hoa	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Cà Minh Quang	2020		MG Nhỡ 4-5 tuổi A	Thái	Cà Đồng Tiến	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Nông Tuấn Kiệt	2020		"	Nùng	Nông Ngọc Vĩnh	Bản Hồ Chim 1, xã Ma Thì Hồ, h.M.Chà	ĐKKT-XH ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Văn Nhiệm	2020		"	Thái	Lò Văn San	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Vì Thị Thu Hà		2020	"	Thái	Vì Văn Sơn	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Cà Mạnh Hùng	2020		"	Thái	Quàng Thị Thương	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Đinh Thị Hoài Thương		2020	"	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	4	600.000
17	Cà Ngọc Ánh		2020	MG Nhỡ 4-5 tuổi B	Thái	Lường Thị Diễn	Bản Na Khưa - TC	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18	Lường Văn Thương	2020		"	Thái	Tòng Thị Phong	Bản Na Khưa - TC	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19	Điêu Bảo Quyên		2021	MG Bé 3-4 tuổi A	Thái	Lò Văn Hóa	Bản Nậm Nèn 2, xã Nậm Nèn, h.M.Chà	ĐKKT-XH ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Tòng Thiên Phú	2021		"	Thái	Tòng Thị Thanh	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
21	Quàng Thị Hương Ly		2021	MG Bé 3-4 tuổi B	Thái	Quàng Thị Thăm	Bản Púng Nghịu - TC	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
22	Lường Thị Thanh Trúc		2021	"	Thái	Lường Thị Hoa	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Tòng Minh Khôi	2021		"	Thái	Tòng Văn Duyên	Bản Púng Nghịu - TC	Thôn ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Phạm Hồng Nhung		2021	MG Bé 3-4 tuổi C	Kinh	Hà Thị Xuân	Thôn Thanh Hồng 10 - TC	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
25	Nguyễn Như Ngọc		2021	"	Kinh	Khoàng Thị Nôi	Bản Nà Khoa, xã Nà Khoa, h.Nậm Pồ	ĐKKT-XH ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Thanh Yên										**3.750.000**
1	Nguyễn Gia Hân		2019	MG lớn A	Kinh	Nguyễn Thị Thắm	xã Noong U -ĐBĐ	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Phạm Bá Huy	2019		MG lớn A	Kinh	Phạm Bá Cường	Sa Lông - Mường Chà	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Đồng Gia Bảo	2020		MG nhỡ B	Thái	Đồng Văn Hà	Thanh Yên - Điện Biên	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
4	Nguyễn Đức Gia Hưng	2000		Mg bé A	Thái	Nguyễn Thị Thắm	xã Noong U -ĐBĐ	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Lò Gia Linh		2021	MG bé B	Thái	Bùi Thị Hằng	Bản Chiềng Tông - xã TY	TBĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN số 2 xã Thanh Yên										**31.500.000**
1	Quàng Duy Khang	2019		MG lớn A	Thái	Lường Thị Tươi	Bản phượn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
2	Lò Thùy Dương		2019	MG lớn A	Thái	Lò Thị Mến	Bản phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Lường Hải Yến		2019	MG lớn A	Thái	Lò Thị Ngoan	Bản phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Lò Tuấn Anh	2019		MG lớn A	Thái	Lò Thị Dương	Bản phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Quàng T Kiều Oanh		2019	MG lớn A	Thái	Quàng Văn Ngọc	Bản phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lò Công Luận	2019		MG lớn A	Thái	Lò Thị Vân	Bản phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò Thị Phương Vy		2019	MG lớn A	Thái	Lường Thị Ngọc	Bản phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Hà Nhã Uyên		2019	MG lớn A	Thái	Lò Thị Xuân	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lường Anh Dũng	2019		MG Lớn B	Thái	Vì Thị Hồng	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Mạnh Quyền	2019		MG Lớn B	Thái	Lò Thị Dung	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lò Thu Huyền		2019	MG Lớn B	Thái	Lò Thị Bích	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Nguyễn Minh Khang	2019		MG Lớn B	Thổ	Lò Thị Thon	Bản Phú Yên	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Hà Anh Hiếu	2020		MG Nhỡ A	Thái	Lò Thị Minh Hằng	Bản Pa bói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
14	Lò Mạnh Hảo	2020		MG Nhỡ A	Thái	Lò Văn Lai	Bản Phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lò Phương Anh		2020	MG Nhỡ A	Thái	Lò Văn Tiến	Bản Phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Lò Bảo Khang	2020		MG Nhỡ A	Thái	Lò Thị Thu Trung	Bản Phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Nguyễn Bảo Anh		2020	MG Nhỡ A	Kinh	Nguyễn Thị Bình	Bản Phú Yên	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Nguyễn Trà My		2020	MG Nhỡ A	Thổ	Lò Thị Xiên	Bản Phú Yên	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Lường Ngọc Diệp		2020	MG Nhỡ A	Thái	Vì Thị Ánh	Bản Púng Nghịu, xã Thanh Chăn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Triệu Phúc Đại	2020		MG Nhỡ B	Nùng	Lò Thị Thoa	Bản Yên Sơn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
21	Trần Thị Thảo Vy		2020	MG Nhỡ B	Kinh	Ngô Thị Tô	xã Đại Sơn - Bắc Giang	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
22	Lò Thị Phương Anh		2020	MG Nhỡ B	Thái	Lò Văn Tươi	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Lò Hoàng Diệu Hân		2020	MG Nhỡ B	Thái	Lò Văn Sinh	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Lường Ngọc Thái	2020		MG Nhỡ B	Thái	Lường Văn Quyết	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lường Quỳnh Anh		2020	MG Nhỡ B	Thái	Lường Văn Kiên	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Lò Như Quỳnh		2020	MG Nhỡ B	Thái	Lò Thị Thắm	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lò Đăng Khoa	2020		MG Nhỡ B	Thái	Lò Văn Chính	Bản Phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lò Thị Thanh Trúc		2020	MG Nhỡ B	Thái	Lò Văn Toàn	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Lò Thuỳ Dương		2020	MG Nhỡ B	Thái	Ngô Thị Thanh Mo	Quài Cang, Tuần Giáo	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Lường Trung Thành	2021		MG Bé A	Thái	Lường Văn Định	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Lò Thị An Nhiên		2021	MG Bé A	Thái	Lò Thị Nguyên	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Quàng Đức Huy	2021		MG Bé A	Thái	Cà Thị Yên	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Lò Cầm Trung Kiên	2021		MG Bé A	Thái	Lò Văn Dũng	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Lò Bảo Châu		2021	MG Bé A	Thái	Lò Văn Xiên	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Nguyễn Quang Huy	2021		MG Bé A	Kinh	Lò Thị Hồng	Bản Chiềng Tông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lò Thị Khánh Ly		2021	MG Bé A	Thái	Lò Thị Bích	Bản Huổi Khương, xã Vàng Đán, huyện Nậm	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Lò Thảo Vy		2021	MG Bé B	Thái	Lò Văn Hưng	Bản Chiềng Tông	Khuyết tật	150.000	5	750.000
38	Quàng Thị Minh Anh		2021	MG Bé B	Thái	Quàng Thị Thích	Bản Phượn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
39	Lò Xuân Trường	2021		MG Bé B	Thái	Lò Thị Thương	Bản Phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Ngọc Anh Thư		2021	MG Bé B	Tày	Lường Thị Lan	Bản Phú Yên	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
41	Quàng Quang Khải	2021		MG Bé B	Thái	Quàng Thị Thắm	Bản Pa Bói	Khuyết tật	150.000	5	750.000
42	Quàng Lò Đăng Khôi	2021		MG Bé B	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Phượn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Thanh An										**30.000.000**
1	Tòng Đức Mạnh	2019		MG Lớn Púng Thanh	Thái	Tòng Thị Đôi	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
2	Bùi Minh Nhật	2019		MG Lớn Púng Thanh	Kinh	Bùi Văn Kiên	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
3	Tòng Tấn Hảo	2019		MG Lớn Púng Thanh	Thái	Lò Thị Tiên	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
4	Tòng Thị Phương Uyên		2019	MG Lớn Púng Thanh	Thái	Lò Thị Xuân	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
5	Cà Gia Hân		2019	MG Lớn Púng Thanh	Thái	Lò Thị Kiên	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
6	Vì Thị Như Quỳnh		2019	MG Lớn Púng Thanh	Thái	Quàng Thị Hương	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
7	Lò Thị Hoài An		2019	MG Lớn Púng Thanh	Thái	Lò Thị Phương	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
8	Lường Minh Đạt	2019		MG Lớn Púng Thanh	Thái	Lò Thị Khánh	Huổi Púng -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
9	Cà Bảo Cúc		2019	MG lớn A TT	Thái	Lò Thị Loan	Bản Ten Luống -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
10	Lò Văn Hoàng	2019		MGG Huổi Púng	Khơ Mú	Lò Văn Nam	Bản Huổi Púng -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
11	Quàng Thị Thúy Mai		2019	MGG Huổi Púng	Khơ Mú	Lò Thị Mỷ	Bản Huổi Púng -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
12	Quàng Gia Nghĩa	2019		MGG Huổi Púng	Khơ Mú	Quàng Văn Hương	Bản Huổi Púng -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
13	Lường Anh Khôi		2020	MGG Huổi Púng	Khơ Mú	Lò Thị Chanh	Bản Huổi Púng -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
14	Lò Mạnh Quân	2020		MGG Huổi Púng	Khơ Mú	Lò Văn Toản	Bản Huổi Púng -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
15	Lò Thanh Nhàn		2020	MGG Noong Ứng	Thái	Cà Thị Hính	Bản On - Noong Luống	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
16	Quàng Chí Kiệt	2020		Mẫu Giáo Ghép TT	Thái	Quàng Thị Khuyên	Mường Mươn huyện Mường chà tỉnh điện	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
17	Lò Như Quỳnh	2020		MGN A Trung tâm	Thái	Lò Minh Sáng	Bản Chiềng An -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18	Lò Kim Ngân		2021	MG bé Noong Ứng	Thái	Lò Thị Phượng	Bản xôm - Thanh An	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19	Khoàng Anh Tuấn	2021		MG Bé TT	Thái	Lò Thị Hà	Xã Nậm Nèn, Huyện Mường Chà	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
20	Lò Thu Hoài		2021	MGB Púng Thanh	Thái	Quàng Thị Hương	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
21	Quàng Nguyệt Quế		2021	MGB Púng Thanh	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
22	Lò Thị Linh Chi		2021	MGB Púng Thanh	Thái	Cà Thị Lai	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
23	Tòng Thị Anh Thư		2021	MGB Púng Thanh	Thái	Tòng Văn Thuận	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
24	Lò Tuấn Huy	2021		MGB Púng Thanh	Thái	Cà Thị Chính	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
25	Tòng Thị Gia Hân		2021	MGB Púng Thanh	Thái	Cà Thị Thư	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
26	Lò Đào Quỳnh Hương		2021	MGB Púng Thanh	Thái	Lò Thị Nga	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
27	Lò Thị Thanh Mai		2021	MGB Púng Thanh	Thái	Lò Thị Hương	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
28	Nguyễn Minh Anh		2021	MGB Púng Thanh	Kinh	Lường Thị Oanh	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
29	Thùng Duy Khải	2020		Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Điêu Thị Lệ	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
30	Quàng Mạnh Quân	2020		Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Lường Thị Lan	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
31	Lò Hồng Quyên		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Lường Thị Nam	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
32	Lù Thị An Nhiên		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Tòng Thị Oanh	Phiêng Ban -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
33	Lò Thị Trang Kiều		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Cà Thị Hiên	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
34	Lường Thị Phương Anh		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Lò Thị Khánh	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
35	Tòng Kiều Oanh		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Lường Thị Thảo	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
36	Lò Đình San		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Lò Thị Nhung	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
37	Cà Duy Thọ	2020		Lớp MGN Púng Thanh	Thái	Lường thị Chinh	Bản Cha -TA	Thôn bản ĐB - KK	150.000	5	750.000
38	Hoàng Thị Ngọc Ánh		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Kinh	Hoàng Văn Lực	Co Chai -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
39	Hoàng Thị Ánh Ngọc		2020	Lớp MGN Púng Thanh	Kinh	Hoàng Văn Lực	Co Chai -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
40	Quàng Thị Hoài My		2020	MGN B TT	Thái	Cà Thị Ương	Chiềng chung -TA	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Thanh Xương										**14.250.000**
1	Bùi Thảo Chi		2019	MG Lớn B	Thái	Lường Thị Tiết	Hua Thanh, huyện Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Bùi Ngọc Nhi		2019	MGLC	Kinh	Nguyễn Thị Hạnh	C17, xã Thanh Xương	Khuyết Tật	150.000	5	750.000
3	Bùi Hạnh Nhi		2019	MGLC	Kinh	Nguyễn Thị Hạnh	C17, xã Thanh Xương	Khuyết Tật	150.000	5	750.000
4	Trần Minh Trí	2019		MGLC	Tày	Nông Thị Tâm	Bản mới 2, xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Đào Minh Khang	2019		MGL PT	Kinh	Đào Văn Tuấn	Bản Phiêng Muông, Xã Pú Hồng, Huyện Điện Biên Đông	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Nguyễn Ngọc Bảo Hân		2019	MGG Đ2	Kinh	Lường Thị Thu	Bản Huổi chim 1, xã Ma thi hồ, Mường chà	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Cà Thị Cẩm Anh		2020	MGN B	Thái	Cà Văn Lan	Bản Con Cang, Xã Na Ư, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Thị Ánh Hồng		2020	MGN PT	Thái	Cà Thị Thích	Bản Lọng Quân xã Sam Mứn-Điện Biên-Điện Biên	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
9	Quàng Anh Thái	2020		MGN PT	Thái	Lò Thị Hồng	Bản Loọng Ngua, Phu Luông, Điện Biên, Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Minh Hoàng	2020		MGN PT	Thái	Lò Thị Diên	Bản Tâu 2, Hua Thanh, Điện Biên- Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Vì Thị Hải Âu		2020	MGN PT	Thái	Vì Văn Thương	Bản Pá Ban, Nong U, Điện Biên Đông-Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Sùng Trung Kiên	2020		MGN PT	H'mông	Sùng A Nhè	Đề Dê Hu 2, Sính Phình, Tủa Chùa, Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Vương Quốc	2021		MGN PT	H'mông	Quàng Thị Chiêng	Bản Bang, Yên Hưng, Sông Mã, tỉnh Sơn La	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Thào Ngọc Huy	2021		MGB A	Mông	Thào A Pó	Mường Toong 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Hoàng Trần Thanh Thư		2021	MGB A	Kinh	Hoàng Trần Thu Thủy	Đội 18- Thanh Xương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
16	Lò Thị Tuệ Lâm		2021	MGB B	Thái	Lò Văn Kiếm	Tổ dân phố 1 thị Trấn Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Đặng Minh Khang	2021		MGB PT	Kinh	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Bản Lói, xã Mường Lói	KV ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Lò Hải Đăng	2021		MGB Đ2	Thái	Lò Thị Thiên	Bản Noong Bua, Xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	TB ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Lò Thị Thu Hà		2020	MGB Đ2	Thái	Lường Thị Hồng	Pá Khoang, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	KV ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	TRƯỜNG MẦM NON XÃ NOONG LUỐNG										**72.750.000**
1	Tòng Minh Anh		2019	MG Lớn A1	Thái	Lò Thị Biên	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
2	Quàng Mai Ka		2019	MG Lớn A1	Thái	Lò Thị Thanh Thảo	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
3	Tòng Bảo Minh		2019	MG Lớn A1	Thái	Lường Thị Phượng	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
4	Quàng Bảo Châu		2019	MG Lớn A1	Thái	Lò Thị Loan	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
5	Trần Việt Hoàng		2019	MG Lớn A1	Kinh	Lò Thị Tâm	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lò An Như	2019		MG Lớn A1	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò Anh Kiệt	2019		MG Lớn A1	Thái	Lò Văn Khương	Bản Co Nôm	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Bảo Long	2019		MG Lớn A1	Thái	Tòng Thị Trung Oanh	Bản Co Nôm	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
9	Quàng Bảo Châu	2019		MG Lớn A1	Thái	Quàng Văn Thánh	Bản Co Nôm	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lường Khánh Huyền		2019	MG Lớn A1	Thái	Lò Thị Duân	Bản Co Nôm	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lò Gia Linh	2019		MG Lớn A1	Thái	Lò Văn Hanh	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
12	Nguyễn Thuỳ Dương		2019	MG Lớn A1	Kinh	Tòng Thị Duyên	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Minh Khôi		2019	MG Lớn A1	Thái	Lò Văn Khiên	Chiềng Tông-T Yên	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lò Tường Vy		2019	MG Lớn A1	Thái	Lò Văn Thiện	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lò Lương Khải An	2019		MG Lớn A1	Thái	Lường Thu Nguyên	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
16	Lường Nhật Thảo	2019		MG Lớn A1	Thái	Lò Thị Kim	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
17	Lường Duy Thành	2019		MG Lớn A1	Thái	Lường Thị Hương	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
18	Lò Văn Minh	2019		MG Lớn A1	Thái	Quàng Thị Giót	Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19	Lò Anh Thư		2019	MG Lớn A1	Thái	Lò Thị Phượng	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
20	Tòng Kim Ngân		2019	MG Lớn A1	Thái	Quàng Thị Thu	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
21	Lò Thị Khánh Huyền		2019	MG Lớn A2	Thái	Lò Thị Ngọc	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
22	Quàng Minh Thư		2019	MG Lớn A2	Thái	Quàng Thị Thắm	Co Luống	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
23	Lò Hải Đăng	2019		MG Lớn A2	Thái	Lò Văn Lâm	Huổi phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
24	Lò Minh Tuấn	2019		MG Lớn A2	Thái	Tòng Thị Thủy	Huổi phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lò Anh Tuấn	2019		MG Lớn A2	Thái	Lò Thị Ngương	Huổi phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
26	Tòng Việt Hoàng	2019		MG Lớn A2	Thái	Tòng Văn Hưng	Huổi phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
27	Quàng Ngọc Bích		2019	MG Lớn A2	Thái	Quàng Thị Phượng	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
28	Quàng Hoa Hùng	2019		MG Lớn A2	Thái	Tòng Văn Nọi	Noong Luống	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
29	Cà Minh Dũng	2019		MG Lớn A3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Lò Minh Thư		2019	MG Lớn A3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Đào Thị Bảo Uyên	2019		MG Lớn A3	Kinh	Đào Thị Thùy Linh	thôn A1	Khuyết Tật	150.000	5	750.000
32	Quàng Khánh Linh	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Lò Thị Hà	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
33	Lò Thị Ngọc Mai		2020	MG Nhỡ B1	Thái	Quàng Thị Thinh	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
34	Quàng Nhật Anh	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Lò Thị Hà	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
35	Quàng Gia Bảo	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Cà Thị Cương	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
36	Đoàn Đại Nghĩa	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Nguyễn Thị Thuyết	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
37	Tòng Thị Thiên Mỹ		2020	MG Nhỡ B1	Thái	Tòng Thị Hồng	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
38	Tòng Minh Quân	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Tòng Thị Thanh Loan	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
39	Quàng Thanh Trúc		2020	MG Nhỡ B1	Thái	Lò Thị Dung	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
40	Quàng Trọng Phú	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Quàng Văn Phong	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
41	Lò Chấn Phong	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Lò Văn Hiến	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
42	Tòng Thị Thanh Nga		2020	MG Nhỡ B1	Thái	Tòng Văn Hưởng	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
43	Quàng Gia Huy	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Quàng Văn Cương	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
44	Lò Đức Cường	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Lò Thị Lợi	Thanh Chính	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
45	Lò An Chi		2020	MG Nhỡ B1	Thái	Lò Văn Sương	Thanh Chính	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
46	Lò Vũ Hải Bình	2020		MG Nhỡ B1	Thái	Vũ Thị Thủy	Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
47	Đặng Anh Minh	2020		MG Nhỡ B1	Kinh	Ngô Thị Dung	Bản On	ĐKKT-XHĐBKK,CN	150.000	5	750.000
48	Vương Quốc Bảo	2020		MG Nhỡ B1	Kinh	Đinh Thị Lập	Thanh Chính	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
49	Tòng Bảo Sang		2020	MG Nhỡ B2	Thái	Cà Thị Quảng	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
50	Tòng Thị Huyền Diệu		2020	MG Nhỡ B2	Thái	Quàng Thị Xuân	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
51	Lò Thị Hương Ly	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Tòn Thị Trang	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
52	Quàng Ngọc Lan	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Quàng Văn Tuấn	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
53	Quàng Mạnh Hùng	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Tòng Thị Xuân	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
54	Quàng An Nhiên		2020	MG Nhỡ B2	Thái	Lò Thị Lan	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
55	Quàng Thị Tường Vy	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Lò Thị Miền	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
56	Lò Thị Bảo Trâm	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Lường Thị Thinh	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
57	Lường Bảo Ngọc	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Quàng Thị Phượng	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
58	Lò Thiên Trúc	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Lò Thị Đông	Bản Lún	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
59	Lường Thị Minh Vân		2020	MG Nhỡ B2	Thái	Vì Thị Thư	Co Luống	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
60	Tòng Bảo Trâm	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Lò Thị Biên	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
61	Lò Đức Anh	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Lò Thị Lá	Thanh Chính	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
62	Quàng Thanh Nhàn		2020	MG Nhỡ B2	Thái	Lò Thị Soán	Thanh Chính	ĐKKT-XHĐBKK,CN	150.000	5	750.000
63	Lường Thục Nhi	2020		MG Nhỡ B2	Lào	Lò Thị Dương	Co Nôm	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
64	Tòng Bảo Châu	2020		MG Nhỡ B2	Thái	Tòng Văn Chính	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
65	Quàng Minh Phúc	2021		MGG Noong Luống	Thái	Lò Thị Xuân	Thanh Chính	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
66	Lò Đặng Khánh Huyền		2020	Lớp MG Ghép A1	Thái	Đặng Kim Quân	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Lò Gia Huy	2020		Lớp MG Ghép A1	Thái	Lò Thị Phượng	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Lò Gia Long	2020		Lớp MG Ghép A1	Thái	Cà Thị Nhung	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Lò Đức Nguyên	2020		Lớp MG Ghép A1	Thái	Lường Thị Hoa	Bản On	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
70	Quàng Bảo Khang	2020		Lớp MG Ghép A1	Thái	Quàng Thị Thoa	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
71	Lò Đỗ Tháo Anh	2020		Lớp MG Ghép A1	Thái	Lò Thị Hoan	Bản On	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
72	Tòng Thị Khánh Ngân		2021	Lớp MG Ghép A1	Thái	Lò Thị Hồng Tuyên	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
73	Lò Minh Nhất	2021		Lớp MG Ghép A1	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
74	Nguyễn Duy Anh	2021		Lớp MG Ghép A1	Kinh	Nguyễn Thị Huê	thôn A1	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
75	Quàng Thị Khánh Vy	2021		Lớp MG Ghép A1	Thái	Quàng Văn Diện	Bản Bông	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
76	Lò Việt Anh	2021		Lớp MGB C1	Thái	Quàng Thị Hương	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
77	Nguyễn Quỳnh Như		2021	Lớp MGB C1	Kinh	Tòng Thị Thương	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
78	Lò Nhã Uyên		2021	Lớp MGB C1	Thái	Tòng Thị Tịnh	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
79	Quàng Minh Đức	2021		Lớp MGB C1	Thái	Quàng Thị Thắm	Co Luống	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
80	Vì Chí Công	2021		Lớp MGB C1	Thái	Lò Thị Minh	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
81	Quàng Bảo Lộc	2021		Lớp MGB C1	Thái	Lò Thị Huyền	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
82	Tòng Phương Huyền		2021	Lớp MGB C1	Thái	Lò Thị Minh	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
83	Đinh Khôi Nguyên	2021		Lớp MGB C1	Kinh	Nguyễn Thị Gấm	Thanh Chính	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
84	Tòng Lường Huy Hoàng	2021		Lớp MGB C1	Thái	Lường Thị Cương	bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
85	Tòng Thị Ngọc Diệp		2021	Lớp MGB C1	Thái	Tòng Thị Thanh Loan	Bản Lún	ĐKKT-XHĐBKK,CN	150.000	5	750.000
86	Trần Đức Anh	2021		Lớp MGB C1	Kinh	Lò Thị Dung	Luân Giới-ĐBĐ	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
87	Lường Minh Quang	2021		Lớp MGB C1	Thái	Cầm Thị Hưng	Bản Hón TT Mường Ảng	ĐKKT-XHĐBKK,HN	150.000	5	750.000
88	Đặng Minh Châu		2021	Lớp MGB C1	Kinh	Ngô thị Dung	Bản on	ĐKKT-XHĐBKK,CN	150.000	5	750.000
89	Lò Đức Phúc	2021		Lớp MGB C1	Thái	Lường Thị Lịch	Bản Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
90	Lò Quốc Việt	2021		Lớp MGB C2	Thái	Lò Văn Linh	Co Nôm	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
91	Lò Huyền Tâm		2021	Lớp MGB C2	Thái	Tòng Thị Xiến	Co Nôm	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
92	Lường Tú Bảo	2021		Lớp MGB C2	Thái	Lường Thị Minh	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
93	Lò Đức Hoàng	2021		Lớp MGB C2	Thái	Lò Thị Thắm	Huổi Phúc	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
94	Lường Bảo Lâm	2021		Lớp MGB C2	Thái	Quàng Thị Hà	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
95	Quàng Thị Thu Trang		2021	Lớp MGB C2	Thái	Lò Thị Tương	Bản Liếng	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
96	Lò Lan Chi		2021	Lớp MGB C2	Thái	Lò Văn Hiền	Bản Nôm	Khuyết Tật	150.000	5	750.000
97	Nguyễn Đình Thế Hợp	2021	2021	Lớp MGB C2	Kinh	Nguyễn Thị Lan	Bản Liếng	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 179 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Noong Hẹt										**36.000.000**
1	Hà Thái Sơn	2019		MG Lớn A1	Kinh	Lò Thị Thuý Hà	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
2	Cà Thị Quỳnh Chi		2019	MG Lớn A1	Thái	Lường Thị Kim	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
3	Lò Minh Tuấn	2019		MG Lớn A1	Thái	Vì Thị Thưởng	Bản Noong Bua	TBĐBKK	150.000	5	750.000
4	Bùi Ánh Linh		2019	MG Lớn A1	Kinh	Nguyễn Thị Ngọc Lai	Xóm yên Mu-Xã Lạc Lương-Yên Thủy -Hòa Bình	Xã Khu vực III	150.000	5	750.000
5	Trần Gia Huy	2019		MG Lớn A1	Kinh	Lò Thị Thu	Ẳng Cang, Mường Ẳng	Xã Khu vực III	150.000	5	750.000
6	Quàng Bảo Ngân	2019		MG Lớn A2	Thái	Quàng Văn Thường	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò Thị Ngọc Huyền		2019	MG Lớn A2	Thái	Bạc Thị Mai	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Lâm Huệ	2019		MG Lớn A2	Thái	Lò Thị Khuyên	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
9	Vì Bảo An	2019		MG Lớn A2	Thái	Vì Thị Nguyệt	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
10	Cà Diễm Trúc		2019	MG Lớn A2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lò Thị Thanh		2019	MG Lớn A3	Thái	Lò Văn lang	Bản Bông-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
12	Hà Huy Bình	2019		MG Lớn A3	Kinh	Tòng Thị Xuân	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
13	Đào Thiên Hương		2019	MG Lớn A3	Kinh	Lò Thị Chiến	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lò Thị Ngọc Bích		2019	MG Lớn A3	Thái	Lò Văn Chính	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lường Minh Khôi	2019		MG Lớn A3	kinh	Lường Văn Kiên	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
16	Cà Minh Khôi	2019		MG Lớn A3	Thái	Cà Văn Thân	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
17	Cà Diệu Anh		2019	MG Lớn A3	Thái	Diệu Thị Thanh Huyề	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
18	Quàng Thúy Chi		2019	MG Lớn A3	Kinh	Lò Thị Hà	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
19	Cà Đình Phong	2019		MG Lớn A3	Thái	Quàng Thị Thanh	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
20	Lò Thị Như Quỳnh		2019	MG Lớn A3	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Chiềng Tông- xã Thanh yên	TBĐBKK	150.000	5	750.000
21	Nguyễn Linh Châu	2019		MG Lớn A3	Kinh	Quàng Thị Nguyên	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
22	Lò Phước Minh	2019		MG Lớn A3	Thái	Khà Thị Lơi	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
23	Lò Ngọc Diệp		2020	MG nhỡ B1	Thái	Lò Văn Nam	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
24	Cà Bảo Bình	2020		MG nhỡ B1	Thái	Quàng Thị Yên	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lò Thị Bảo Hân		2020	MG nhỡ B1	Thái	Cà Thị Thùy Dung	Ban Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
26	Cà Khánh Vân		2020	MG nhỡ B1	Thái	Lường Thị Phiến	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lò Gia Bảo	2020		MG nhỡ B1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
28	Doãn Thanh Tùng	2020		MG nhỡ B1	Kinh	Vũ Thị Thanh Hoàn	Pìn Hồ - Nậm Pồ	TBĐBKK	150.000	5	750.000
29	Trần Nhất Thiên Phú	2020		MG nhỡ B1	Kinh	Lò Thị Thắm	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
30	Nguyễn Đình Đức Duy	2020		MG nhỡ B1	Kinh	Cà Thị Hương	Thôn 1	Khuyết tật	150.000	5	750.000
31	Lò Quốc Bảo	2020		MG nhỡ B2	Mường	Lò Văn Ọi	Thanh An	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
32	Lường Trường An	2020		MG nhỡ B2	Thái	Lò Thị Nọi	Bản Noong Bua	TBĐBKK	150.000	5	750.000
33	Lò Thị hương May		2020	MG nhỡ B2	Thái	Lò Thị Mai	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
34	Cà Hải An	2020		MG nhỡ B2	Thái	Lò Thị Lả	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
35	Lò Ngọc Tuệ Lâm		2020	MG nhỡ B2	Thái	Lò Thị Diên	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lò Đức Toàn	2020		MG nhỡ B2	Thái	Quàng Thị Hằng	Bản Noong Bua	TBĐBKK	150.000	5	750.000
37	Quàng Đức Thuận	2021		Bé C1	Thái	Quàng Văn Chiến	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
38	Lò Duy Khải	2021		Bé C1	Thái	Lò Văn Định	Bản Noong Bua-Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
39	Lò Đăng Quang	2021		Bé C1	Thái	Lò Văn Phong	Bản Nà cái- Nà tấu	Xã Khu vực III	150.000	5	750.000
40	Lò Kim Ngân		2021	Bé C1	Thái	Lò Thị Vân	Bản Ban Sam Mứn	TBĐBKK	150.000	5	750.000
41	Lò Minh Hải	2021		Bé C1	Thái	Lò Văn Kim	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
42	Cà Quỳnh Anh		2021	Bé C2	Thái	Cà Văn Thân	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
43	Đoàn Duy long	2021		Bé C2	Kinh	Lường Thị Phượng	Bản Noong Bua	TBĐBKK	150.000	5	750.000
44	Cà Thị Khánh Thi	2021		Bé C2	Thái	Cà Văn Thành	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
45	Cà Gia Khánh	2021		Bé C2	Thái	Cà Văn Quyền	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
46	Cà Minh Khang	2021		Bé C2	Thái	Cà Văn Thân	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
47	Lò Tường Vy		2021	Bé C2	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000
48	Lò Minh Khôi	2021		Bé C2	Thái	Lò Văn Xiên	Bản Bông- Noong Hẹt	TBĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt										**7.500.000**
1	Quàng Bảo Duy	2020		MGN A	Thái	Quàng Thị Thắm	Bản On -Noong Luống	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
2	Trần Nguyên Bảo Vương	2019		MGL B	Kinh	Trần Văn Tam	Bản On Noong Luống	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
3	Trần Đăng Khôi	2019		MGL B	Kinh	Nguyễn Thị Tường Vi	Tìa Ghềnh C- ĐBĐ	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
4	Lê Đỗ Gia Khánh	2019		MGL B	Kinh	Đỗ Thị Thắm	Tìa Ghềnh C- ĐBĐ	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
5	Lò Thùy Chi		2021	MGB B	Thái	Lò Thị Phúc	Bản co Nôm -NL	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lò Kim Oanh		2021	MGB B	Thái	Lò Thị Phái	Huổi Tráng II xã Tủa chùa	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
7	Phạm Công Chính		2021	MGB B	Kinh	Nguyễn Thị Thư	Bản Công Binh - Hẹ Muông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
8	Trần Thị Ngân Hà		2019	MGL A	Kinh	Lò Thị Minh	Quài cang Tuần Giáo	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
9	Trần Anh Thu		2019	MGL A	Kinh	Trần Trung Hưng	Bản On Noong Luống	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
10	Trần Anh Thư		2019	MGL A	Kinh	Trần Trung Hưng	Bản On Noong Luống	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
11	Phương Ánh Dương		2019	MGL A	Mường	Phương Chí Hặc	Mường Đun -Tủa Chùa	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
12	Phạm Thùy Dương		2019	MGL A	Kinh	Đào Thị Hiền Lương	Nậm nèn -Mường Chà	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
13	Quàng Việt Hà		2019	MGL A	Thái	Quàng Văn Hạnh	Bản Noong Hẹt xã Noong Hẹt	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Pom Lót										**22.500.000**
1	Trần Hà Vy		2020	MGN A1	Kinh	Vương Thị Tươi	Bản on- NL	ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Hứa Vũ Như Quỳnh		2020	MGN A2	Nùng	Vũ Thị Hà	Bản Pom Lót	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
3	Nguyễn Khánh Quỳnh		2020	MGN2	Kinh	Nguyễn Tuấn Linh	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Đỗ Kỳ Anh		2021	MG bé 1	Kinh	Ngô Thị Dung	Tìa Ghềnh c -ĐBĐ	ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Vì Thiên Ân	2021		MG bé 1	Thái	Vì Văn Tuấn	Bản Cang - Chiềng sơ- ĐBĐ	ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lò Thị Triệu Vy		2020	Lớp lớn thanh Xuân	Thái	Lò Thị Vân	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Nguyễn Nhật Nam	2019		MG Lớn A2	Lào	Lò Thị Hồng	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Nguyễn Lâm Phong Vũ	2019		MG Lớn A3	Kinh	Nguyễn Quang Lâm	Thôn 3-Pom Lót	Khuyết tật	150.000	5	750.000
9	Cà Thị Bích Phượng		2021	MGB A2	Thái	Cà Văn Sơn	Co Pục -Hua Thanh	ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Mua Minh Khang	2021		MGB A2	H mông	Mùa Thị Nhung	Mùn Chum -TG	ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lường Thị Nhã Uyên		2020	MGG Na Hai	Thái	Lò Thị Nhâm	Bản Na Hai	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
12	Nguyễn Minh Khoa	2021		MGG Na Hai	Kinh	Lò Thị Diên	Bản Na Hai	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
13	Lò Thanh Trà		2021	MGG Na Hai	Thái	Quàng Thị Thắm	Bản Na Hai	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
14	Lò Thị Như Quỳnh		2021	MGG Na Hai	Thái	Lò Thị Biên	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lù Linh San		2020	MGG Na Hai	Thái	Lò Thị Định	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Quàng Thái Bảo	2019		MGG Na Hai	Thái	Quàng Thị Chang	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
17	Lò Thanh Mẫn		2019	MGG Na Hai	Thái	Lò Văn Thắng	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Nguyễn Vân Như		2020	MGG Na Hai	Kinh	Vì Thị Hương Chanh	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Lò Thị Hà Vy		2019	MGG Na Hai	Thái	Lò Thị Ánh	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Lò Thị An Nhiên		2021	MGG Na Hai	Thái	Cà Thị Thúy	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
21	Cà Thị Khánh Ngân		2021	MGG Na Hai	Thái	Quàng Thị Dung	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
22	Lường Hồng Diệp		2019	MGG Na Hai	Thái	Lường Văn Toản	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Lò Thảo Nhi		2020	MGG Na Hai	Thái	Quàng Thị Nhung	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Lò Thu Chi		2019	MGG Na Hai	Thái	Lò Thị Tươi	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Quàng Gia Hân		2020	MGG Na Hai	Thái	Quàng Văn Trung	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Lò Thị Bảo Trang		2019	MGG Na Hai	Thái	Lò Văn Hương	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lường Hải Nguyên	2021		MGG Na Hai	Thái	Lường Văn Lanh	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lò Gia Bảo			MGG Na Hai	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Quàng Anh Thư		2020	MGG Pá Nậm	Thái	Quàng Thị Xuân	Bản Pom Lót	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
30	Cà Trí Anh	2021		MGG Pá Nậm	Thái	Cà Thị Tiên	Bản Na Hai	ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Thanh Nưa										**25.500.000**
1	Tòng Khải An	2019		MG lớn A	Thái	Ngần Thị Nguyệt Nga	Bản Lé Xôm - Quài Tở - T Giáo	Xã KV3	150.000	5	750.000
2	Hà Nam Phong	2019		MG lớn A	Thái	Hà Văn Chiêng	Bản Xôm - Nà Tấu - TPĐBP	BĐBKK	150.000	5	750.000
3	Lò Thị Khánh Chi		2019	MG lớn B	Thái	Lường Thị Thủy	Bản Chấng - Quài tở - TG	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
4	Cà Việt Anh	2019		MG lớn B	Thái	Lò Thị Mai Xinh	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	Xã KV3	150.000	5	750.000
5	Lường T Bảo Ngư		2019	MG lớn B	Thái	Lò Thị Chân	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lò Thị Thu Nhàn		2019	MG lớn B	Thái	Lò Văn Hùng	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò Ngọc Ánh Dương		2019	MG lớn B	Thái	Lò Văn Ơn	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Minh Khôi	2019		MG lớn B	Thái	Lò Thị Hiên	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lò Cẩm Diệp		2019	MG lớn B	Thái	Lò Thị Thảo	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Đức Phúc	2019		MG lớn B	Thái	Quàng Thị Diên	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
11	Vì An Na Trà My		2019	MG lớn B	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
12	Quàng Tuấn Du	2019		MG lớn B	Thái	Lò Thị Phương	Bản Giảng - Co ké- Thanh Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
13	Vì Quốc Việt	2019		MG lớn B	Khơ Mú	Vì Văn Văn	Bản Nậm Ma-Pú Hồng- ĐBĐ	BĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lò Thanh Mai		2019	MG lớn B	Thái	Lò Thị Vi	Bản Xôm, xã Nà Tấu, TP.ĐBP	Xã KV3	150.000	5	750.000
15	Hà Khánh Vân		2020	MG nhỡ A	Thái	Hà Văn Chiêng	Bản Xôm, Nà Tấu, Tp.ĐBP	ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
16	Lò Minh Khôi	2020		MG nhỡ B	Thái	Lò Thị Tên (Bà ngoại)	B mường pồn 2,Mường pồn	BĐBKK	150.000	5	750.000
17	Lò Ngọc Linh		`2021	Bé TT	Thái	Quàng Thị Diên	Bản giảng, co ké - Xã T. Nưa	BĐBKK	150.000	5	750.000
18	Quàng Minh Trang		`2021	Bé TT	Thái	Quàng Thu Thảo	Bản Tâu- Xã Hua Thanh	Xã KV3	150.000	5	750.000
19	Lò Ngọc Tuấn Vĩ	`2021		Bé TT	Thái	Lường Thị Tiện	Bản Bông Ban, Tuần Giáo	Xã KV3	150.000	5	750.000
20	Lường Văn Hoàng	`2021		Bé TT	Thái	Quàng Thị Hồng	Bản Mển - Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
21	Lò Minh Huệ		2021	Bé TT	Khơ mú	Lò Thị Vi	Bản Nậm Ma, Pú Hồng ĐBĐ	Xã KV3	150.000	5	750.000
22	Lò Thanh Trúc		2021	MG bé HT	Thái	Lường Ngọc Ánh	Bản Mường Lạn, xã Mường Lạn, sốp cộp, Sơn La	Xã KV3	150.000	5	750.000
23	Phạm Chấn Hưng	2021		MG bé HT	Kinh	Lò Thị Hương	Bản Nà Hỳ, xã Nà Hỳ, Huyện Nậm Pồ, Điện Biên	Xã KV3	150.000	5	750.000
24	Vì Thị Ngọc Uyên		2020	Ghép NL	Thái	Vì Văn Thuận	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Quàng T Khánh An		2020	Ghép NL	Thái	Lường Thị Thu	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Quàng Phúc Hưng	2020		Ghép NL	Thái	Lò Thị Kiên	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lò Nhật Vương	2020		Ghép NL	Thái	Cầm Thị Hiền	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lò Đức Dương	2020		Ghép NL	Thái	Lường Thị Thêm	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Lường Minh Thư		2020	Ghép NL	Thái	Lò Thị Mai	Bản Xôm - Xã Phu Luông	Xã KV3	150.000	5	750.000
30	Quàng Minh Khải	2021		Ghép NL	Thái	Quàng Thị Hồng	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Cà Nhật Minh	2021		Ghép NL	Thái	Quàng Thị Yên	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Lò Quỳnh Trang		2021	Ghép NL	Thái	Lý Thị Hặc	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Vì Bích Trân Anh		2021	Ghép NL	Thái	Lò Thị Loan	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Lò Gia Hưng	2021		Ghép NL	Thái	Lò Thị Tiết	B giảng Co Ké - Thanh Nưa	ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường Mầm Non xã Sam Mứn											**36.750.000**
1	Lò Duy Khánh	2019		MG Lớn TT	Thái	Lò Thị Nhuỏi	Bản yên - Xã Sam Mứn	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
2	Phạm Tường Vi		2019	MG Lớn TT	Thái	Dương Thị Liên	Bản Cang - Xã Sam Mứn	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
3	Lò Hải Yến		2019	MG Lớn TT	Thái	Lường Thị Quyết	Bản Cang - Xã Sam Mứn	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
4	Lò Hùng Mạnh	2019		MG Lớn TT	Thái	Cà Thị Tiên	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
5	Lò Hoàng Bảo Tài	2019		MG Lớn TT	Thái	Lò Thị Thiên	Bản Cang - Xã Sam Mứn	Khuyết tật	150.000	5	750.000
6	Nguyễn Minh Quang	2016		MG Lớn TT	Kinh	Nguyễn Thị Huế	Bản tìa ghềnh C xã Keo nôm H ĐB đông	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò Anh Quân	2020		MG Nhỡ TT	Thái	Lò Thị Chương	Bản Yên - Xã Sam Mứn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
8	Nguyễn Như Ngọc	2020		MG Nhỡ TT	Thái	Nguyễn Hoàng Long	Bản Cang - Xã Sam Mứn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
9	Lường Bảo Nam	2020		MG Nhỡ TT	Thái	Lò Thị Hương	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Thị Phương Oanh		2020	MG Nhỡ TT	Thái	Lò Văn Phong	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lò Thuý Kiều		2020	MG Nhỡ TT	Thái	Lò Thị Qi	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Quàng Minh Vũ	2020		MG Nhỡ TT	Thái	Lò Thị Vân	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Quàng Thị Ngân Hà		2021	MG Bé TT	Thái	Lò Thị Nguyên	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lò Nhật Tùng	2021		MG Bé TT	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lù Lê Khang	2021		MG Bé TT	Thái	Lù Thị Nhung	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Mùi Đình Ngọc	2021		MG Bé TT	Mường	Mùi Văn Anh	Bản Na Lao - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Lò Gia Hưng	2021		MG Bé TT	Thái	Quàng Thị Tâm	B. Cói Bánh - xã Ẳng Cang- M.Ẳ	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Lò Bảo Nam	2019		MG Lớn Lọng Quân	Thái	Vì Thị Tương	Bản Lọng Quân - xã Sam Mứn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19	Quàng Bảo Hưng	2019		MG Lớn Lọng Quân	Thái	Quàng Thị Thúy	Bản tin tốc A-xã Pú Hồng- Huyện Điện Biên Đông	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Vì Hoàng Nam	2019		MG Lớn Lọng Quân	Thái	Lò Thị Tăm	Bản Xi Cơ - Xã Keo Lôm - Huyện Điện Biên	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
21	Lò T. Nhã Uyên		2019	MG Lớn Lọng Quân	Thái	Lò Thị Giang	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750 000
22	Quàng Văn Vinh	2019		MG Lớn Lọng Quân	Hà Nhì	Khoàng Go xứ	Xã Sen Thượng - Huyện Mường Nhé - Tỉnh Điện Biên	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
23	Lò Ngọc Quý	2019		MG Lớn Lọng Quân	Hà Nhì	Khoàng Khò Xó	Xã Sen Thượng - Huyện Mường Nhé - Tỉnh Điện Biên	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Lò Gia Bảo	2019		MG Lớn Lọng Quân	Thái	Quàng Thị Thông	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lò T. Thùy Linh		2019	MG Lớn Lọng Quân	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Tòng T. Q. Hương		2019	MG Lớn Lọng Quân	Thái	Tòng Thị Thảo Huyền	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lò Tuấn Anh	2020		MG Nhỡ A LQ	Thái	Quàng Thị Quyết	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lò Thị Ngọc Lan		2020	MG Nhỡ A LQ	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Lường Thị Hà Vy		2020	MG Nhỡ A LQ	Thái	Lường Văn Hồng	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Lò Khánh Vân		2020	MG Nhỡ A LQ	Thái	Lò Thị Nhân	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Tòng Gia Bảo	2020		MG Nhỡ A LQ	Thái	Vì Thị Hợi	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Tòng Trọng Khang	2020		MG Nhỡ B LQ	Thái	Tòng Văn Nghiên	Bản Lọng Bon - xã Sam Mứn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
33	Lò Hoàng Kim Nhi		2020	MG Nhỡ B LQ	Thái	Lò Thị Thuông	Bản Hồng Sạt - xã Sam Mứn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
34	Cà Xuân Phúc	2020		MG Nhỡ B LQ	Thái	Cà Văn Tuyển	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Lường Thái Thịnh	2020		MG Nhỡ B LQ	Thái	Lường Văn Chính	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lò An Na		2020	MG Nhỡ B LQ	Thái	Lò Thị Tinh	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Lò Thị Như Quỳnh		2020	MG Nhỡ B LQ	Thái	Lò Thị Chinh	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
38	Lò Văn Tính	2020		MG Nhỡ B LQ	Thái	Lò Thị Hoá	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
39	Lò Xuân Thắng	2020		MG Nhỡ B LQ	Thái	Lò Thị Hồng Nhung	Bản Ban - xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Lò Quang Hải	2021		MG Bé LQ	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Lọng Bon - Xã Sam Mứn	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
41	Lò Minh Nhật	2021		MG Bé LQ	Thái	Lò Văn Thiết	Bản Lọng Bon - Xã Sam Mứn	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
42	Lò Nguyệt Cát		2021	MG Bé LQ	Thái	Lường Thúy Thư	Bản la lại xã luân dói-HĐBĐ	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
43	Lò Yến Nhi		2021	MG Bé LQ	Thái	Lò Thị Huyền	Huổi Púng - xã Thanh An	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Lò Bảo An	2021		MG Bé LQ	Thái	Lò Thị Thi	Bản Ban - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
45	Lò Thị Ngọc Linh		2021	MG Bé LQ	Thái	Cà Thị Hà	Bản Ban - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
46	Quàng Đức Phúc	2021		MG Bé LQ	Thái	Lường Thị Mai	Bản Ban - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
47	Lò Ngọc Thủy		2021	MG Bé LQ	Thái	Lường Thị Phong	Bản Ban - Xã Sam Mứn	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
48	Hoàng Thanh Trúc		2021	MG Bé Đội 10	Thái	Hoàng Thế Hà	Bản Yên Cang 2 - xã Sam Mứn	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
49	Quàng Bảo Ngọc		2021	MG Bé Đội 10	Thái	Quàng Văn Tùng	Bản Púng- xã Púng Bánh- Sơn La	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Mường Pồn										**145.500.000**
1	Tòng Ngọc Hân		2019	MGL Trung tâm	Thái	Lù Thị Chỉnh	Cò Chạy 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
2	Lò Thị Hà Phương		2019	MGL Trung tâm	Thái	Lù Thị Lại	Cò Chạy 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
3	Lò Lâm Sung	2019		MGL Trung tâm	Thái	Quàng Thị Thiên	Cò Chạy 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
4	Lù Phúc Thiện	2019		MGL Trung tâm	Thái	Lù Văn Tuân	Cò Chạy 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
5	Tòng Uyên Trang		2019	MGL Trung tâm	Thái	Quàng Thị Hưởng	Cò Chạy 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
6	Quàng Thị Thu Trang		2019	MGL Trung tâm	Thái	Quàng Văn Hoàn	Cò Chạy 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò Tuệ Mẫn		2019	MGL Trung tâm	Thái	Lường Thị Lan	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Thị Thu Ngân		2019	MGL Trung tâm	Thái	Lò Văn Thiên	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lù Bích Ngọc		2019	MGL Trung tâm	Thái	Lò Thị Phương	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Phan Việt Trung	2019		MGL Trung tâm	Thái	Lò Thị Ánh	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
11	Quàng Thu Phương		2019	MGL Trung tâm	Thái	Quàng Văn Huân	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
12	Vì Thị Thanh Trà		2019	MGL Trung tâm	Thái	Vì Văn Ngoãn	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
13	Vì Thị Thanh Trúc		2019	MGL Trung tâm	Thái	Vì Văn Ngoãn	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
14	Quàng Duy Phúc	2019		MGL Trung tâm	Thái	Vũ Thị Thuý	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
15	Quàng Anh Đức	2019		MGL Trung tâm	Thái	Vũ Thị Thuý	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
16	Lường Thị Huyền		2019	MGL Trung tâm	Thái	Lò Thị Lả	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
17	Lường Thanh My		2019	MGL Trung tâm	Thái	Lò Thị Nghiên	Cò Chạy 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
18	Bùi Đức Anh	2020		MGG trung tâm	Thái	Vì Thị Hoa	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
19	Vì Ngọc Lan		2020	MGG trung tâm	Thái	Vì Văn Long	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
20	Lù Thị Kim Thư		2020	MGG trung tâm	Thái	Lù Văn Lún	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
21	Lò Hậu Thiên Ân		2020	MGG trung tâm	Thái	Quàng Thị Kim Loan	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Lường Bảo Cúc		2020	MGG trung tâm	Thái	Cà Thị Thương	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
23	Lù Việt Dũng	2020		MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Hồng	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
24	Quàng Thị Hương Ly		2020	MGG trung tâm	Thái	Lù Thị Duyên	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lù Thị Thảo Nguyên		2020	MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Thuỷ	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
26	Lò Phúc Thắng	2020		MGG trung tâm	Thái	Quàng Thị Hà	Cò chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lò Minh Đức	2020		MGG trung tâm	Thái	Lò Văn Thắng	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lò Quốc Đạt	2020		MGG trung tâm	Thái	Lù Thị Hà	Co Nôm-Noong Luống	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
29	Lù Hữu Bằng	2021		MGG trung tâm	Thái	Lù Văn Chỉnh	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
30	Lò Anh Chun	2021		MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Tiến	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
31	Lù Hoàng Dương	2021		MGG trung tâm	Thái	Lù Thị Yến	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
32	Quàng Đức Duy	2021		MGG trung tâm	Thái	Quàng Văn Dũng	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
33	Lò Thị Như Ngọc		2021	MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Lanh	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
34	Lò Minh Anh		2021	MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Xuấn	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
35	Lò Anh Dũng	2021		MGG trung tâm	Thái	Lù Thị Lại	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lò Anh Thư		2021	MGG trung tâm	Thái	Lù Thị Lại	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
37	Lường Nhật Hạ		2021	MGG trung tâm	Thái	Lù Thị Định	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
38	Lường Gia Huy	2021		MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Lan	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
39	Lò Việt Long	2021		MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Tiếp	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
40	Lò Tuệ Nhi		2021	MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Ngân	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
41	Lù Huy Hoàng	2021		MGG trung tâm	Thái	Lù Văn Chinh	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
42	Lò Thị Ánh Tuyết		2021	MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Phương	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
43	Lù Anh Phúc	2021		MGG trung tâm	Thái	Lù Văn Thanh	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
44	Lò Hiếu Hạo	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Lò Thị Phương	Mường Pồn 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
45	Lò Thị Ngọc Huệ		2019	MGL Mường Pồn	Thái	Chui Thị Hoa	Mường Pồn 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
46	Lò Đăng Khoa	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Lò Văn Phanh	Mường Pồn 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
47	Lù Thị Thúy My		2019	MGL Mường Pồn	Thái	Lù Thị Đào	Mường Pồn 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
48	Cà Thị Thúy Ngọc		2019	MGL Mường Pồn	Thái	Lò Thị Mai	Mường Pồn 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
49	Lý Thị Linh Nhi		2019	MGL Mường Pồn	Thái	Lý Văn Du	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
50	Cà Công Vinh	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Cà Thị Thanh	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
51	Lò Hiếu Hảo	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Lò Thị Hải	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
52	Quàng Gia Tuệ Lâm		2019	MGL Mường Pồn	Thái	Quàng văn Ngưu	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
53	Khoàng Văn Hiệu	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Lường Thị Lan	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
54	Lường Đức Nhân	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Lường Văn Thanh	Mường Pồn 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
55	Lò Anh Tuấn	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Lò Văn Hương	Mường Pồn 2	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
56	Quàng Bích Chi		2019	MGL Mường Pồn	Thái	Quàng văn Huấn	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
57	Quàng Bảo Ngọc		2019	MGL Mường Pồn	Thái	Quàng Văn Kiên	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
58	Quàng Bảo Lộc	2019		MGL Mường Pồn	Thái	Quàng Văn Thương	Mường Pồn 1	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
59	Lò Diễm Quỳnh		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lò Văn Thính	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
60	Quàng Bảo Lâm	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Quàng Văn Hoàn	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
61	Lường Thị Thanh Tuyền		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lường Văn Huấn	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
62	Lường Khánh Linh		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lường Thị Kim	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
63	Quàng Thị Bảo Ngọc		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Quàng Văn Thu	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
64	Lò Duy Khanh	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Lò Văn Xuân	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
65	Quàng Nguyên Khang	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Cà Thị Biên	Mường Pồn 1	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
66	Lò Hồ Sung	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Lò Văn Tiến	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
67	Lù Minh Châu		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lù Văn Bình	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
68	Quàng Phương Thùy		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Quàng Văn Hương	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
69	Lù Thị Diệu Anh		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lù Thị Hiền	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
70	Lường Gia Hoàng	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Lường Văn Phúc	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
71	Lò Ngọc Anh		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lò Văn Lún	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
72	Lường Vì Vân Chi		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lường Văn Thủy	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
73	Lò Anh Mạnh	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Lò Văn Hồng	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
74	Lù Lan Hương		2020	MGN Mường Pồn	Thái	Lù Văn Tâm	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
75	Quàng Thái Thành	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Quàng Thị Khương	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
76	Hà Đức Phúc	2020		MGN Mường Pồn	Thái	Lò Thị Út Thùy	Cò Chạy 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
77	Lò Nam Cung	2021		MGB Mường Pồn	Thái	Lò Thị Xuân	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
78	Cao Việt Anh	2021		MGB Mường Pồn	Thái	Quàng Thị Thơm	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
79	Lò Thị Thanh Nga		2021	MGB Mường Pồn	Thái	Lò Thị Qi	Mường Pồn 1	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
80	Vì Quỳnh Chi		2021	MGB Mường Pồn	Thái	Lường Thị Nguyên	Mường Pồn 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
81	Cà Thị Ngọc Danh		2021	MGB Mường Pồn	Thái	Lường Thị Hoa	Mường Pồn 1	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
82	Lò Khánh Huy	2021		MGB Mường Pồn	Thái	Lò Văn Phương	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
83	Lù Bảo Long	2021		MGB Mường Pồn	Thái	Lù Văn Đức	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
84	Lò Thị Minh Anh		2021	MGB Mường Pồn	Thái	Lò Thị Toan	Cò Chạy 1	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
85	Lò Hải Đăng	2021		MGB Mường Pồn	Thái	Nguyễn Thị Thảo	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
86	Bùi Ngọc Minh Khánh	2021		MGB Mường Pồn	Kinh	Quàng Thị Thu Huế	Mường Pồn 2	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
87	Lầu Thị Ngọc Tuyết		2019	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Lầu A Chai	Bản Đỉnh Đèo	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
88	Và Thị Xuân		2019	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Và A Phía	Bản Đỉnh Đèo	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
89	Ly Thị Thảo Phương		2019	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Ly A Minh	Nậm Ty - Hua Thanh	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
90	Ly Hải Nam	2019		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Mùa Thị May	Nậm Ty - Hua Thanh	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
91	Sùng Minh Quý	2019		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Hờ Thị Chứ	Nậm Ty - Hua Thanh	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
92	Lầu Thị Bảo Ngân		2020	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Lầu A Hù	Bản Đỉnh Đèo	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
93	Giàng Thị Sùng		2020	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Giàng A Hồng	Bản Đỉnh Đèo	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
94	Sùng Minh Đức	2020		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Sùng A Tính	Nậm Ty - Hua Thanh	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
95	Sùng Nghi Lâm		2020	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Mùa Thị Vá	Nậm Ty - Hua Thanh	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
96	Sùng Mạnh Quân	2020		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Sùng A Tủa	Bản Đỉnh Đèo	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
97	Giàng A Nam	2020		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Giàng Thị Ly	Cột Mốc - Sơn La	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
98	Giàng A Bảo	2021		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Giàng A Hồng	Bản Đỉnh Đèo	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
99	Hờ Thành Công	2021		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Chá Thị Dợ	Bản Đỉnh Đèo	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
100	Lầu Anh Võ	2021		MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Lầu A Xó	Bản Đỉnh Đèo	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
101	Ly Thị Tuệ Nhi		2021	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Mùa Thị May	Nậm Ty - Hua Thanh	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
102	Sùng Thị Nguyệt Ánh		2021	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Sùng A Tính	Nậm Ty - Hua Thanh	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
103	Ly Thị Trang		2021	MGG Đỉnh Đèo	H'Mông	Ly A Minh	Nậm Ty - Hua Thanh	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
104	Hờ Gia Bảo	2019		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Hù	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
105	Hờ Thùy Trang		2019	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Dơ	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
106	Hờ Thị Phương Tấu		2019	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Chá	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
107	Hờ Thị Dung Nhi		2019	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Tháy	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
108	Hờ Thái Sơn	2019		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Măng	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
109	Hờ A Long	2019		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Nại	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
110	Hờ Thị Lan		2019	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Lầu	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
111	Hờ Thị Pó		2019	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Dơ	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
112	Hờ A Chùa	2019		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ Sua Vừ	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
113	Hờ Thị Phương Trinh		2019	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Chay	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
114	Hờ A Dành	2019		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Tráng	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
115	Hờ A Vừ	2019		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Chu	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
116	Ly A Cống	2019		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ Thị Cáng	Bản Pá Chả	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
117	Hờ Thị Nhung		2020	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Lầu	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
118	Hờ Thị Thu Phương		2020	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Vàng	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
119	Hờ Nam Quân	2020		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Tháy	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
120	Hờ A Sếnh	2020		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ Thị Mo	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
121	Hờ A Vàng	2020		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Sử	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
122	Hờ A Đảng	2020		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Cờ	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
123	Hờ Thị Nhi		2020	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Chìa	Bản Pá Chả	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
124	Vàng A Tá	2020		MGG Pá Chả	H'Mông	Vàng A Sử	Bản Pá Chả	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
125	Hờ A Hương	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Dơ	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
126	Hờ Thị Thu Hương		2021	MGG Pá Chả	H'Mông	Giàng Thị Máy	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
127	Hờ Thị Mỷ		2021	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Chua	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
128	Hờ Bách Sơn	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Quý	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
129	Hờ A Súa	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Chu	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
130	Hờ Đắc Thành	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Hù	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
131	Hờ A Tiến	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Ký	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
132	Hờ Linh Chi		2021	MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Măng	Bản Pá Chả	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
133	Hờ Thị Ngọc Yến		2021	MGG Pá Chả	H'Mông	Hạng Thị Dấu	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
134	Hờ Văn Khánh	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Sủng Thị Trang	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
135	Vàng A Thu	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Vàng A Giàng	Bản Pá Chả	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
136	Hờ Mạnh Duy	2021		MGG Pá Chả	H'Mông	Hờ A Chu	Bản Pá Chả	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
137	Giàng Thị Ngọc Vân		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Minh	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
138	Sề Làn Dìa	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Sề A Của	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
139	Lầu Thị Dung		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Lầu A Lếnh	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
140	Chá Thị Giang		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Chá A Bi	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
141	Giàng A Hải	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Chớ	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
142	Giàng Thị Ngọc Hương		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Dũng	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
143	Giàng Thị Khoa		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng Thị Tinh	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
144	Chá Thị Thiên May		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Chá A Tùng	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
145	Giàng Thị Mo		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Chá	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
146	Giàng Thị Nú		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Tú	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
147	Chá Thị Oanh		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Chá A Dia	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
148	Giàng Ly Phồng	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Lầu	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
149	Giàng A Phong	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Chía	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
150	Chá A Sy	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Chá A Chư	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
151	Giàng Đức Thi	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Cá	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
152	Chá A Tỷ	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Chá A Minh	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
153	Lý A Da	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Lý A Kâu	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
154	Giàng Thị Vi		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng Thị Dúa	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
155	Sề A Viên	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Sề A Chá	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
156	Chá Thị Thanh Xuân		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Chá AThắng	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
157	Giàng A Chơ	2019		MGL Huổi Un	H'Mông	Và Thị Cho	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
158	Chá Thị Ánh Thơ		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Chá A Sáy	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
159	Giàng Thị Ánh Thơ		2019	MGL Huổi Un	H'Mông	Giàng A Dia	Bản Huổi Un	Trẻ 5T-ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
160	Lầu Linh Đan		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Lầu A Thanh	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
161	Chá Thị Nguyệt Nhi		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Chá A Lầu	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
162	Giàng A Thính	2020		MGN Huổi Un	H'Mông	Giàng A Dua	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
163	Giàng A Mua	2020		MGN Huổi Un	H'Mông	Vàng Thị Dung	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
164	Lầu A Toán	2020		MGN Huổi Un	H'Mông	Lầu A Minh	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
165	Sề A Cống	2020		MGN Huổi Un	H'Mông	Chá A Chư	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
166	Chá A Vanh	2020		MGN Huổi Un	H'Mông	Chá A Páo	Bản Huổi un	HỘ NGHÈO	150.000	5	750.000
167	Giàng Kim Yên		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Giàng A Dế	Bản Huổi un	HỘ NGHÈO	150.000	5	750.000
168	Chá Thị Dùa		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Chá A Chư	Bản Huổi un	HỘ NGHÈO	150.000	5	750.000
169	Giàng Thị Nhi		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Giàng A Só	Bản Huổi un	HỘ NGHÈO	150.000	5	750.000
170	Lầu Thị Thoa		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Lầu A Mạnh	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
171	Chá A Tiến	2020		MGN Huổi Un	H'Mông	Chá A Lồng	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
172	Chá Thị Kiều Phương		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Chá A Sử	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
173	Giàng Thị Di		2020	MGN Huổi Un	H'Mông	Giàng A Chá	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
174	Giàng Chu Đức	2020		MGN Huổi Un	H'Mông	Giàng A Cờ	Bản Huổi un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
175	Giàng A Hoàn	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Giàng A Dua	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
176	Chá Thị Thơm		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Chá A Thắng	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
177	Chá Thị Nhẫn Tuyết		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Chá A Pó	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
178	Lý Súa Di		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Lý A Kâu	Bản Huổi Un	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
179	Giàng A Say	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Giàng A Minh	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
180	Sẻ A Tuấn	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Sẻ A Dia	Bản Huổi Un	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
181	Chá Thị Chi		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Chá A Gấu	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
182	Chá Chí Kiên	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Chá A Sai	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
183	Giàng Thị Linh Nhi		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Sùng Thị Dinh	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
184	Chá Thị Vân		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Chá A Bi	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
185	Chá Ngọc Loan		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Chá A Dạy	Bản Huổi Un	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
186	Chá Thị Nhung		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Chá Thị Bầu	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
187	Giàng Thị Mai Ong		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Giàng A Tớ	Bản Huổi Un	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
188	Giàng Thị Nhi		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Giàng A Khua	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
189	Lầu Thiên Ân	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Lầu A Cường	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
190	Giàng A Thư	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Vàng Thị Dung	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
191	Giàng A Phong	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Giàng A Phái	Bản Huổi Un	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
192	Lầu Thị Như		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Lầu A Lếnh	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
193	Giàng Quang Khải	2021		MGB Huổi Un	H'Mông	Giàng A Dìa	Bản Huổi Un	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
194	Giàng Trà My		2021	MGB Huổi Un	H'Mông	Giàng Thị Dá	Nậm Nhùn - Lai châu	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
	Trường MN số 2 xã Mường Pồn										**86.850.000**
1	Lò Thị Nhã Uyên		2019	MG lớn trung tâm	Thái	Lò Thị Thương	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
2	Lò Thu Huyền		2019	MG lớn trung tâm	Thái	Quàng Thị Hạnh	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
3	Lường Thu Trang		2019	MG lớn trung tâm	Thái	Quàng Thị Hoan	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Khuyết tật+Hộ nghèo	150.000	5	750.000
4	Lò Duy Dụng	2019		MG lớn trung tâm	Khơ Mú	Lò Văn Xóm	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Lò Xuân Trạm	2019		MG lớn trung tâm	Khơ Mú	Lò Văn Sê	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
6	Lò Hải Đăng	2019		MG lớn trung tâm	Khơ Mú	Lò Văn Lâm	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
7	Quàng Thị Đào		2019	MG lớn trung tâm	Khơ Mú	Quàng Thị Choi	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
8	Cà Thành Minh	2019		MG lớn trung tâm	Thái	Cà Văn Thành	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lò Hải An	2019		MG lớn trung tâm	Thái	Lù Thị Hương	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lù Phi Hùng	2019		MG lớn trung tâm	Thái	Lò Thị Hồng Linh	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Quàng Long Tường	2019		MG lớn trung tâm	Thái	Lò Thị Lanh	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Lường Gia Hưng	2019		MG lớn trung tâm	Thái	Lường Văn Bắc	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Thị Linh Son		2019	MG lớn trung tâm	Thái	Lù Thị Thơ	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lò Anh Đức	2019		MG lớn trung tâm	Khơ Mú	Lò Thị Luyến	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lò Văn Lâm	2019		MG lớn trung tâm	Khơ Mú	Lò Thị Cảnh	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Nguyễn Hà Linh		2019	MG lớn trung tâm	Thái	Lù Thị Thoại	Bản Mường Pồn - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Lù Thị Trâm Anh		2019	MG lớn trung tâm	Thái	Lù Văn Điện	Bản Mường Pồn - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Lò Gia Hưng	2019		MG lớn trung tâm	Thái	Lù Thị Cúc	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Vàng Thị Gấu		2019	MG lớn trung tâm	Mông	Vàng A Phòng	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Giàng Thị Xi		2019	MG lớn trung tâm	Mông	Giàng A Lâu	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
21	Lò Hải Đăng	2019		MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lò Thị Huệ	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
22	Quàng Văn Phong	2019		MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Quàng Thị Doan	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
23	Lò Văn Chiến	2019		MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lò Văn Nhẹn	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Lò Thanh Thư		2019	MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lò Văn Quyết	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lò Minh Đức	2019		MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lò Thị Nhung	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Lò Thị Ngọc Yến		2019	MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lò Thị Khiêm	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Quàng Bảo An	2019		MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Quàng Thị Viên	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Quàng Thị Thảo Bống		2019	MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Quàng Thị Viên	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Quàng Khôi Phúc	2019		MG lớn Huổi Chan1	Thái	Quàng Văn Thân	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Lý Thị Bích		2019	MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lý Thị Chuyện	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
31	Lý Văn Dũng	2019		MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lý Văn Dương	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Cà Ngọc Diệp		2019	MG lớn Huổi Chan1	Thái	Cà Thị Nga	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Lê Công Vinh	2019		MG lớn Huổi Chan1	Kinh	Cà Thị Thiên	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Cà Hải Đăng	2019		MG lớn Huổi Chan1	Thái	Quàng Thị Loan	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Lò Mỹ Lệ		2019	MG lớn Huổi Chan1	Thái	Lý Thị Lả	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lò Thị Hân		2019	MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lò Thị Nàng	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Lò Như Quỳnh		2019	MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Quàng Thị Bua	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
38	Lý Tuyết Nhung		2019	MG lớn Huổi Chan1	Khơ Mú	Lý Thị Biên	Bản Huổi Chan 1 xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
39	Lù Minh Khang	2020		MG ghép trung tâm	Thái	Quàng Thị Điển	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Lù Minh Duy	2020		MG ghép trung tâm	Thái	Quàng Thị Cương	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
41	Lù Thị Thanh Nhàn		2020	MG ghép trung tâm	Thái	Lù Văn Hiến	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Lường Tuấn Khải	2020		MG ghép trung tâm	Thái	Vì Thị Ngân	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
43	Quàng Ngọc Bảo	2020		MG ghép trung tâm	Thái	Lù Thị Bình	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Quàng Thị Thùy Linh		2020	MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Quàng Thị Y	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
45	Lò Minh Vương	2020		MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Lò Văn Thịnh	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
46	Quàng Minh Khang	2020		MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Quàng Thị Tuyên	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
47	Lường Duy Thành	2020		MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Quàng Thị Thu	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
48	Lò Thị Thảo		2020	MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Lò Thị Viên	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
49	Lò Văn Tứ	2020		MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Lò Văn Hoàn	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
50	Lò Phúc Hưng	2021		MG ghép trung tâm	Thái	Lù Thị Thơ	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
51	Quàng Thị Trương Tuyền		2021	MG ghép trung tâm	Thái	Quàng Thị Loan	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
52	Lò Thanh Tùng	2021		MG ghép trung tâm	Thái	Lò Thị Cương	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Lường Thị Thảo Vy		2021	MG ghép trung tâm	Thái	Lường Văn Đông	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
54	Lù Minh Hoàng	2021		MG ghép trung tâm	Thái	Lò Thị Hằng	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Khoàng Hiệu Dũng	2021		MG ghép trung tâm	Thái	Lò Thị Vân	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
56	Lường Đức Phúc	2021		MG ghép trung tâm	Thái	Lường Văn Diên	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Lò Đức Thiện	2021		MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Lò Văn Điệp	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
58	Lò Thị Kiều Trang		2021	MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Lò Văn Thịnh	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
59	Quàng Bảo Thiên	2021		MG ghép trung tâm	Khơ Mú	Lò Thị Minh	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
60	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		2021	MG ghép trung tâm	Kinh	Nguyễn Văn Thăng	Bản Tin Tốc - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Cà Khang Việt	2021		MG ghép trung tâm	Thái	Cà Văn Thi	Bản Mường Pồn 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
62	Quàng Thị Minh Thúy		2021	MG ghép trung tâm	Thái	Lò Thị Mai	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
63	Lù Hương Giang		2021	MG ghép trung tâm	Thái	Lù Văn Quyết	Bản Co Chạy - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
64	Sùng A Chính	2020		MG ghép trung tâm	Mông	Sùng A Súa	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
65	Giàng A Vang	2020		MG ghép trung tâm	Mông	Giàng A Páo	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
66	Sùng A Phòng	2020		MG ghép trung tâm	Mông	Sùng A Lạ	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Sùng A Sỷ	2020		MG ghép trung tâm	Mông	Sùng A Tồng	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Sùng A Minh	2021		MG ghép trung tâm	Mông	Sùng A Dia	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Cháng A Lù	2021		MG ghép trung tâm	Mông	Cháng A Thương	Bản Lĩnh - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
70	Lò Văn Hưng	2020		MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Lò Thị Chính	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
71	Quàng Thanh Thư	2020		MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Quàng Văn Mai	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
72	Lò Thanh Vượng	2020		MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Lò Văn Mậu	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
73	Lò Minh Tuấn	2020		MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Lò Văn Xiên	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
74	Cà Duy Thành	2020		MG ghép Huổi Chan 1	Thái	Cà Văn Cương	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
75	Quàng Thị Thảo Uyên		2020	MG ghép Huổi Chan 1	Thái	Lò Thị Minh	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
76	Quàng Hà Vy		2021	MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Cà Thị Lả	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
77	Cà Trâm Anh		2021	MG ghép Huổi Chan 1	Thái	Lò Thị Vân	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
78	Lò Thị Phương Anh		2021	MG ghép Huổi Chan 1	Thái	Lò Thị Xiên	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
79	Lò Quang Hải	2021		MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Lò Văn Nhẹn	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
80	Lý Thị Thủy Duyên		2021	MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Lý Văn Doi	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
81	Lường Hạo Nguyên	2021		MG ghép Huổi Chan 1	Thái	Lường Văn Tình	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
82	Lò Thị Ngọc Ánh		2021	MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Lý Thị Lả	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
83	Cà Anh Tú	2021		MG ghép Huổi Chan 1	Thái	Quàng Thị Loan	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
84	Lò Thị Thu Trang		2021	MG ghép Huổi Chan 1	Khơ Mú	Lò Thị Chính	Bản Huổi Chan 1 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
85	Chá Thị Gầu Kía		2019	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Là	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
86	Chá A Sà	2019		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Câu	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
87	Vàng A Đức	2019		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Phông	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
88	Chá Thị Ê Ly		2019	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Dúng	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
89	Vàng Hồng Ân	2019		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Câu	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
90	Chá Thị Ny		2019	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Tệng	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
91	Vàng Thị Ly La		2019	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Há	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
92	Vàng A Dế	2019		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Lử	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
93	Hờ A Chá	2019		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Hờ Thị Ly	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
94	Vàng Thị Hân		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Gấu	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
95	Vàng Thị Linh		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Phông	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
96	Chá Thị Phương		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Cậy	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
97	Vàng A Tấu	2020		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Say	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
98	Chá A Thành	2020		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Lòng	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
99	Vàng A Thiên	2020		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Tùng	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
100	Vàng Thị Chan		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Tủa	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
101	Vàng A Tú	2020		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Dơ	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
102	Vàng Thị Vi		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Vặn	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
103	Vàng Thị Đúa		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Cơ	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
104	Vàng Thị Vân Trăng		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Há	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
105	Vàng Thị Ía		2020	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Mua	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
106	Chá Thị Minh Châu		2021	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Chớ	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
107	Vàng Thị Lưu Linh		2021	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Thuấn	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
108	Vàng A Nam	2021		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Lử	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
109	Vàng A Châu	2021		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng A Chứ	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
110	Chá Thành Đạt	2021		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Vân	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
111	Chá Thị Sinh		2021	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Vư	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
112	Chá Thị Thanh Thủy		2021	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Dinh	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
113	Chá A Đình	2021		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Tệng	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
114	Chá A Lân	2021		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Bí	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
115	Chá A Tính	2021		MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Chá A Thanh	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
116	Vàng Thị Chía		2021	MG ghép Huổi Chan 2	Mông	Vàng Thị Ong	Bản Huổi Chan 2 - xã Mường Pồn	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Hua Thanh										**138.000.000**
1	Lò Trần Quang Bảo	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Lê	Bản tâu 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Lò An Nhiên		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Dũng	Bản tâu 2- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Lò Minh Tiến	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Hà	Bản tâu 2- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Quàng Công Minh	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Cà Thị Thảo	Bản tâu 3- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Lò Anh Tú	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Anh	Bản tâu 3- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Cầm Đăng Khôi	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Kinh	Nguyễn Thị Hợi	Bản tâu 3- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò Thị Bảo Hân		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Tuyết	Bản tâu 3- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Quàng Thanh Huyền		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Cà Thị Loan	Bản tâu 3- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Quàng Tuấn Hải	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Thu Hà	Bản tâu 3- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Nguyên Khôi	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Nam	Bản Na Hý- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lò Tường Vy		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Dũng	Bản Na Hý- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Quàng Anh Thư		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Quàng Thị Thương	Bản Na Hý- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Minh Khôi	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Quàng Thị Trinh	Bản Na Hý- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lò Thị Yến Nhi		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Lan	Bản Na Hý- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Quàng Đình Nguyên	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Quàng Đình Thái	Bản Na Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Lò Nhật Linh		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Tinh	Bản Na Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Cà Trí Dũng	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Phượng	Bản Na Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Đặng Mộc Doanh		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Kinh	Quàng Thị Vân	Bản Na Hý- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Quàng Ngọc Quyên		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Thoa	Bản Na Hý- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Lò Minh Khang	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Liên	Bản Na Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

21	Quàng Việt Cường	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	K Mú	Quàng Văn Heo	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
22	Quàng Tuấn Kiệt	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	K Mú	Lò Thị Lợi	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Lò Văn Đức	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	K Mú	Lò Thị Hiêng	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Quàng Tuấn Kiệt	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	K Mú	Quàng Văn Quý	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lò Thị Lin		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	K Mú	Lò Thị Hạnh	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Mùa Xuân Sang	2019		MG 5 - 6 Tuổi TT	Mông	Lý Thị Thu	Bản Xá Nhù - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Vừ Thúy Mai		2019	MG 5 - 6 Tuổi TT	Mông	Vừ A Và	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Quàng Minh Nhật	2020		MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Liên	Bản tâu 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Quàng Quỳnh Chi		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Quàng Văng Tiếng	Bản tâu 2 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Lò Thị Bảo Anh		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Phương	Bản tâu 2 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Lò Thị Bảo Châu		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Phương	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Lò Thị Hải Yến		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lường Thị Xa	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Quàng Ninh An		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Khánh	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Lò Ánh Dương		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Quàng Thị Chiến	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Lò Anh Trí	2020		MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Thưởng	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Quàng Tường Vy		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Tòng Thị Trang	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Quàng Anh Đức	2020		MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Quàng Văn Thanh	Bản Nà Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
38	Lò Ngọc Bảo An	2020		MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Sơn	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
39	Nguyễn Quỳnh Nhi		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Lò Phương Anh		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Mai	Bản tâu 2 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
41	Quàng Chấn Phong	2020		MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Quàng Thị Phương	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Lò Hạ Vy		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Nga	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
43	Lò Anh Vũ	2020		MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Lò Minh Vy		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Phương	Bản Nà Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
45	Cà Thị Như Quỳnh		2020	MG 4-5 Tuổi TT	Thái	Quàng Thị Mai	Xã Rạng Đông, Huyện Tuần Giáo	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
46	Quàng Hải Anh	2020		MG 4-5 Tuổi TT	K. Mú	Quàng Văn Kết	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
47	Lò Kiều Oanh		2020	MG 4-5 Tuổi TT	K. Mú	Lò Văn Khoa	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
48	Quàng Linh Đan		2020	MG 4-5 Tuổi TT	K. Mú	Quàng Văn Nam	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

49	Hồ Phúc Khang	2020		MG 4-5 tuổi TT	Thái	Quàng Thị Nhàn	Bản Tâu 3, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
50	Quàng Thị Minh Điệp		2020	MG 4-5 Tuổi TT	K. Mú	Quàng Văn Anh	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
51	Lò Văn Bảo An	2021		MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Lò Văn Thế	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
52	Quàng Minh Anh		2021	MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Quàng Thị Viên	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Quàng Đức Bình	2021		MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Quàng Thị Ngọc	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
54	Lò Văn Phát	2021		MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Lò Thị Nhàn	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Quàng Thị Hải Yến		2021	MG 3-4 Tuổi TT	K.Mú	Quàng Văn Quý	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
56	Lò Khánh Vũ	2021		MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Lò Văn Ba	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Quàng Hải Việt	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Tuyết	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
58	Nguyễn Thanh Trà		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Kinh	Lò Thị Đợi	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
59	Lường Minh Khôi	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lường Văn Kiểm	Bản Tâu 2 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
60	Lò Bảo Khang	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lường Thị Hoa	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Cầm Gia Hưng	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Cầm Văn Hiếu	Bản Nà Hý - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
62	Quàng Trúc Anh		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Quàng Thị Ngân	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
63	Lò Thị Bảo Ngọc		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Thương	Bản Tâu 1 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
64	Quàng Hữu Lộc	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Quàng Văn Lún	Bản Tâu 2 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
65	Quàng Anh Quý	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Quàng Văn Chanh	Bản Tâu 2 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
66	Quàng Minh Khang	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Loan	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Quàng Tuấn Sang	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lù Thị Hiến	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Quàng Thị Huyền Anh		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Thim	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Lò Minh Đức	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Dẫn	Bản Nà Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
70	Quàng Gia Bảo	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Quàng Văn Quân	Bản Nà Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
71	Lường Mạnh Đạt	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Nở	Bản Tâu 1 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
72	Lò Thị Minh Anh		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Văn Phương	Bản tâu 3 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
73	Lò Thị Quốc Khánh		2021	MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Quàng Thị Tinh	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
74	Lò Thị Ánh Thư		2021	MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Lò Văn Chuyên	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
75	Quàng Tuấn Phong	2021		MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Quàng Văn Bun	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
76	Lò Đăng Khôi	2021		MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Lò Văn Kim	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
77	Quàng Như Quỳnh		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Quàng Thị Xuân	Bản Tâu 1 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

78	Lò Thị Quỳnh Ngân		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Thùy Linh	Bản Nà Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
79	Lò Thị Phương Nhi		2021	MG 3-4 Tuổi TT	K Mú	Lò Thị Xuân	Bản Co Pục - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
80	Quàng Duy Khánh	2021		MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Lò Thị Hồng	Bản Nà Ten - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
81	Lò Ngọc Chi		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Thái	Vì Thị Tươi	Bản Tâu 2 - xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
82	Vừ Thúy Phương		2021	MG 3-4 Tuổi TT	Mông	Vừ A Và	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
83	Mùa A Cho	2020		MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Mùa Thị Tỉnh	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
84	Sùng Mây Dương		2020	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Giàng Thị Sinh	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
85	Vừ Thị Nhi Hiền		2020	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Lầu Thị Nhánh	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
86	Sồng Ý Lan		2020	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Mùa Thị Mây	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
87	Sùng Thị Ngọc Minh		2020	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Hờ Thị Ếnh	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
88	Thào Thị Bảo Ngọc		2020	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Hoàng Thị Dung	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
89	Sùng A Phong	2020		MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Mùa Thị Mai	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
90	Vừ Thị Thi		2020	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Sùng Thị Vi	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
91	Vừ Thị Tòng		2020	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Giàng Thị Sua	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
92	Giàng Gia Bảo	2021		MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Mua Thị Cáy	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
93	Sùng Anh Dũng	2021		MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Mùa Thị Đớ	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
94	Sùng Thị Nhi		2021	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Vừ Thị Mai	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
95	Vừ Thị Nhi		2021	MGG 3-4T Xá Nhù	Mông	Sùng Thị Vi	Bản Xá Nhù- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
96	Vừ Thị Chanh		2019	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Tú	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
97	Lầu A Công	2019		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vàng Thị Anh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
98	Vừ Thị Ánh Dương		2019	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Sếnh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
99	Vừ Bảo Duy	2019		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Ly	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
100	Vừ Thị Linh Hương		2019	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Tú	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
101	Lầu A Nam	2019		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Lầu A Chứ	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
102	Lầu A Minh	2019		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Lầu A Tằng	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
103	Vàng Thị Tuyết Nhi		2019	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Lầu Thị Xi	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
104	Vừ Sơn Trường	2019		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Hồng	Bản Huổi Cọ, xã Mường Nhé	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
105	Vừ Thị Tuyết Nhi		2020	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Lầu	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

106	Vàng Nguyệt Ánh		2020	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Lầu Thị Xi	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
107	Vừ Huy Hoàng	2020		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Tỉnh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
108	Lầu Phúc Quý	2020		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vàng Thị Anh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
109	Hờ Ngọc Sơn	2020		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Hờ A Thếnh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
110	Thào A Thái	2020		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Thào A Đông	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
111	Hờ A Thành	2020		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Giàng Thị Cúc	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
112	Vừ Thị Vàng		2020	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Dơ	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
113	Hạng A Lử	2020		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Hạng A Vàng	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
114	Hờ Nu Tri	2021		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Hờ A Minh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
115	Vừ Thị Phương Linh		2021	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Và	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
116	Vừ A Minh	2021		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Sùng Thị Đaứ	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
117	Vừ Thị Nga		2021	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Phanh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
118	Vừ Chí Thành	2021		MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Vừ A Vả	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
119	Giàng Thuỳ Trang		2021	MGG 3,4,5T Pa Sáng	Mông	Giàng A Minh	Bản Pa Sáng, xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
120	Ly A Chìa	2019		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Súa	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
121	Sùng Thị Nhung		2019	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Sùng A Tàng	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
122	Sùng Quang Bảo	2019		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Sùng A Dế	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
123	Giàng A Ký	2019		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Giàng A Sủ	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
124	Giàng Thị Dính		2019	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Giàng A Dủa	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
125	Lầu Thị Ngọc Nhi		2019	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly Thị Say	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
126	Ly Thị Ghênh		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Tủa	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
127	Giàng Thị Phương		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Giàng A Chống	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
128	Ly Thị Ngọc An		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Nếnh	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
129	Ly A Dếnh	2020		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Giàng Thị Pàn	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
130	Sùng A Châu	2020		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Sùng A Chung	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
131	Ly Thị Ngọc Phượng		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Sùng	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
132	Ly Thị Phương		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Giàng Thị Chia	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
133	Sùng A Thảo	2020		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Sùng A Thu	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
134	Lầu A Hồng	2020		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Lầu A Máy	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

135	Ly Thị Vân		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Chư	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
136	Hạng Thị Công		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Hạng A Tằng	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
137	Ly Thị Lan		2020	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Sủng Thị Khánh	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
138	Sùng Thị Ngọc Vân		2021	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Sùng A Tàng	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
139	Lầu Tuấn Kiệt	2021		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Lầu A Minh	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
140	Giàng Thị Ánh		2021	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Giàng A Đức	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
141	Ly Minh Trang		2021	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Ly	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
142	Ly A Tư	2021		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Chống	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
143	Hờ Hùng Vương	2021		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Hờ A Sáng	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
144	Hờ Thị Thùy Linh		2021	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Hờ A Chu	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
145	Ly Hoàng Tú	2021		MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Ly A Vàng	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
146	Giàng Thị Ly		2021	MGG 3,4,5T Nậm Ty 2	Mông	Giàng A Chống	Bản Nậm Ty 2 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
147	Giàng A Sùng	2020		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Giàng A Khứ	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
148	Hờ A Phông	2020		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hờ A Sái	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
149	Hờ A Sinh	2020		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hờ A Say	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
150	Hờ Thị Kim Ngân		2020	MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hờ A Tùng	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
151	Hờ Thị Váng		2020	MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hờ A Chử	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
152	Giàng Thị Mai Sơ		2020	MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Giàng A Vênh	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
153	Lầu X Hồng Phong	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Lầu A Thấy	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
154	Hờ A Dũng	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Giàng Thị Dung	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
155	Hờ Tuấn Anh	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Thào Thị Nú	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
156	Hờ Thị Duyên		2021	MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hờ A Dơ	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
157	Giàng A Pó	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Giàng A San	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
158	Giàng T Kim Dung		2021	MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Giàng A Vênh	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
159	Lầu A Lu	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Lầu A Hờ	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
160	Vàng Thị Dung		2021	MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Giàng A Húa	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
161	Giàng A Ký	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Giàng A Súa	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
162	Lầu Minh Hiếu	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hạng Thị Thú	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
163	Hờ Mạnh Cử	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hờ A Lử	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

164	Hờ T Ngọc Phương		2021	MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Hờ A Nếnh	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
165	Lầu A Thành	2021		MGG 3-4 Nậm Ty 1	Mông	Lầu A Tú	Bản Nậm Ty 1- xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
166	Giàng A Nu	2019		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Giàng A Say	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
167	Giàng Thị Công		2019	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Giàng A Trư	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
168	Lầu Thị May Sy		2019	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Lầu A Hờ	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
169	Hờ A Thành	2019		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Hờ A Chu	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
170	Hờ Thị Lia		2019	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Hờ A Giàng	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
171	Hờ Thị Thu Trang		2019	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Hờ A Pó	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
172	Giàng Thị Pàn		2019	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Giàng A Lầu	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
173	Lầu Ba Nam	2019		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Lầu A Phủng	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
174	Giàng A Đông	2019		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Giàng A Vứ	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
175	Giàng Thị Sơ		2019	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Giàng A Hạng	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
176	Hờ Thị Phương Ly		2019	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Hờ A Lử	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
177	Giàng Tuấn Anh	2019		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Giàng A Vừ	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
178	Lầu Minh Phái	2019		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Lầu A Chính	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
179	Lầu A Phong	2019		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Lầu A Kháng	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
180	Giàng Thị Phương		2020	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Giàng A San	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
181	Hờ Quốc Huy	2020		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Hờ A Hạng	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
182	Lầu Thị Ngọc Kim		2020	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Lầu A Đàng	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
183	Lầu Đức Long	2020		MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Lầu A Sấu	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
184	Lầu Thị Mai Xa		2020	MGG 4-5T Nậm Ty1	Mông	Lầu A Ký	Bản Nậm Ty 1 xã Hua Thanh	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Núa Ngam										**75.750.000**
1	Tạ Hoàng Gia Linh		2021	MG bé	Kinh	Lò Thị Mai	Ta Lét- Hẹ Muông	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
2	Quàng Tuấn Anh	2021		MG bé	K mú	Quàng Văn Phương	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
3	Quàng Minh Đức	2021		MG bé	K mú	Quàng Văn Hoa	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
4	Vũ Phương Nga		2021	MG bé	Kinh	Vũ Văn Việt	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
5	Lò Bảo Tiến	2021		MG bé	K mú	Lò Văn Hiệp	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
6	Lò Phương Trần		2021	MG bé	K mú	Lò Thị Chiêng	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
7	Lường Việt Khang	2021		MG bé	Thái	Lường Văn Hùng	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
8	Lò Việt Hoàng	2021		MG bé	K'mú	Lò Văn Sâu	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
9	Sùng Minh Quân	2021		MG bé	Hmông	Sùng A Minh	Bản Háng Á Xã Rạng Đông-Tuần Giáo	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Thị Triệu Mẫn		2021	MG bé	K mú	Lò Văn Dũng	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
11	Lò Anh Đô	2020		MG Nhỡ	K mú	Lò Văn Hải	Pá Ngam I - Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
12	Lò Minh Châu		2020	MG Nhỡ	Thái	Lò Văn Thi	Ta Lét- Hẹ Muông	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
13	Lò Ngọc Diệp		2020	MG Nhỡ	Thái	Lò Văn Hiệp	Ta Lét- Hẹ Muông	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
14	Lò T Thanh Trúc		2020	MG Nhỡ	Thái	Lò Thị Hồng	Ta Lét- Hẹ Muông	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
15	Lò Gia Khánh	2020		MG Nhỡ	Thái	Lò Thị Tiên	Ta Lét- Hẹ Muông	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
16	Lò Thị Mai Nhi		2020	MG Nhỡ	K mú	Lò Thị Tiên	Pá Ngam I- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
17	Lường Văn Đức	2020		MG Nhỡ	Thái	Lò Thị Hóa	Ta Lét- Hẹ Muông	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
18	Toán Ngọc Thái Hà Nhi		2020	MG Nhỡ	Hà Nhì	Lường Thị Hoài	Xã Leng Su Sìn- Mường Nhé	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
19	Toán Ngọc Thái Hà Chi		2020	MG Nhỡ	Hà Nhì	Lường Thị Hoài	Xã Leng Su Sìn- Mường Nhé	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
20	Lò Thị Phương Thuý		2020	MG Nhỡ	K mú	Lò Thị Lành	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
21	Nguyễn Minh Nhật	2020		MG Nhỡ	Kinh	Nguyễn Văn Cương	Thanh Chính- Noong Luống	Bản ĐB KK	150.000	5	750.000
22	Vũ Khánh Duy	2019		MG Lớn	Kinh	Vũ Văn Toán	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Lò Thị Thu Hiền		2019	MG Lớn	K. Mú	Lò Văn Phong	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Lò Anh Thiều	2019		MG Lớn	K. Mú	Lò Thị Dung	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lò Minh Khang	2019		MG Lớn	Thái	Lò Thị Phương Nhung	Bản Pa Tân- Pa Tân Mường Nhé	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Nguyễn Minh Quân	2019		MG Lớn	Kinh	Nguyễn Văn Cương	Bản Chính- Noong Luống	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Hà Gia Bảo	2019		MG Lớn	Thái	Quàng Thị Kkhánh	Hua thanh - Điện Biên	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lò Thị Nguyệt	2019		MG Lớn	Thái	Lò Văn Tiên	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Lò Khánh Đạt	2019		MG Lớn	K mú	Lò Văn Khoa	Pá Ngam 1- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Mùa T Phương Linh		2019	MGG Tin Lán A	H mông	Mùa Thị Dúa	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Ly Tiến Sỹ	2020		MGG Tin Lán A	H mông	Ly A Chênh	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Giàng Duy Mạnh	2020		MGG Tin Lán A	H mông	Giàng A Tro	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Ly T Phương Chí		2020	MGG Tin Lán A	H mông	Ly A Chống	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Ly A Sơn	2020		MGG Tin Lán A	H mông	Ly A Sò	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Ly Hoàng Chính	2020		MGG Tin Lán A	H mông	Ly A Hờ	Tin Lán A- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
36	Giàng A Chung	2020		MGG Tin Lán A	H mông	Giàng A Pó	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Ly Trung Kiên	2020		MGG Tin Lán A	H mông	Vàng Thị Tồng (Bà ng	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
38	Mùa T Xuân Na		2020	MGG Tin Lán A	H mông	Mùa Thị Dúa	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
39	Giàng T Phi Phương		2020	MGG Tin Lán A	H mông	Giàng A Sếnh	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Giàng Thư Thượng	2021		MGG Tin Lán A	H mông	Giàng A Vừ	Tin Lán A- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
41	Ly Thị Xuân Mong		2021	MGG Tin Lán A	H mông	Giàng Thị Vừ	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Giàng T Thảo My		2021	MGG Tin Lán A	H mông	Giàng A Thếnh	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
43	Ly Thị Tuyết Nhung		2021	MGG Tin Lán A	H mông	Ly A Hồng	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Ly T Linh Chi		2021	MGG Tin Lán A	H mông	Ly A Chênh	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
45	Vừ A Phổng	2021		MGG Tin Lán A	H mông	Vừ Thị Tông	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
46	Giàng Gia Bảo	2021		MGG Tin Lán A	H mông	Ly Thị Phái	Tin Lán A- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
47	Giàng Thị Mai Chinh		2019	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Dủa	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
48	Vàng Thị Cú	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng A Hù	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
49	Giàng Quốc Cường	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng Thị Ly	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
50	Giàng Mạnh Cường	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Ly	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
51	Giàng Sinh Hùng	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Lầu	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
52	Vàng Thị Mai Hương		2019	MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng Thị Chá	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Vàng Thị Mỷ		2019	MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng A Hải	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
54	Giàng Đông Nam	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Tú	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Giàng Seo Phử	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Chá	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
56	Vừ A Sơn	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Vừ A Lầu	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Giàng Công Viên	2019		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Chứ	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
58	Giàng Thị Ánh Tuyết		2019	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Dếnh	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
59	Giàng Phương Vy		2019	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Sá	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
60	Giàng A Dũng	2020		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng Thị Mỷ	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Vàng Thị Lia		2020	MGG Huổi hua	H`Mông	Mùa Thị Khua	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
62	Mùa Thị Thùy Linh		2020	MGG Huổi hua	H`Mông	Mùa A Tỷ	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
63	Giàng Ngọc Long	2020		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Ka	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
64	Giàng Bảo Long	2020		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Sá	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
65	Giàng Thị Hoa Mai		2020	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Tửa	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
66	Giàng A Quý	2020		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Đông	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Giàng A Sáu	2020		MGG Huổi hua	H`Mông	Vừ Thị Giàng	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Vừ A Sơn	2020		MGG Huổi hua	H`Mông	Vừ Thị Pà	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Giàng Huyền Trang		2020	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Dếnh	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
70	Vàng A Minh	2020		MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng A Dơ	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
71	Giàng Diệu Linh		2021	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Mạnh	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
72	Giàng Thị Yến		2021	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Lầu	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
73	Vừ Minh Thương		2021	MGG Huổi hua	H`Mông	Vừ A Lầu	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
74	Mùa Gi Trung	2021		MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng Thị Của	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
75	Giàng Mạnh Hưng	2021		MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng A Chá	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
76	Vàng Phương Mai		2021	MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng A Hải	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
77	Vàng A Hải (Nhìa)	2021		MGG Huổi hua	H`Mông	Vàng A Hù	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
78	Giàng Thị Linh		2021	MGG Huổi hua	H`Mông	Giàng Thị Chi	Bản Huổi Hua - Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
79	Ly Thị Thuý Ý	2019		Tin Lán B	H Mông	Ly A Chống	Tin Lán B- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
80	Giàng Thị Mai Xinh	2020		Tin Lán B	H Mông	Giàng A Tủa	Tin Lán B- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
81	Giàng Thị Mai Dung	2021		Tin Lán B	H Mông	Giàng A Sò	Tin Lán B- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
82	Giàng Đức Tuấn	2021		Tin Lán B	H Mông	Giàng Só Nhìa	Tin Lán B- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
83	Giàng Mạnh Cường	2021		Tin Lán B	H Mông	Giàng A Thu	Tin Lán B- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
84	Vì Hải Đăng	``2019		MG na sag 1	Lào	Vì Thị Hiên	Na sag 1- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
85	Lò Nhật Long	2021		MGG Na Sang 2	Thái	Lò Thị Cương	Bản Xôm 3 xã Pá Khoang	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
86	Quàng Thị Quỳnh Anh		2019	MGG Pá Bông	Khơ mú	Quàng Văn Thành	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
87	Lò Thị Bích Dân		2019	MGG Pá Bông	Khơ mú	Lò Văn Hiên	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
88	Lò Bích Năm	2019		MGG Pá Bông	Khơ mú	Lò Văn Vân	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
89	Lò Thị Như Ngọc		2019	MGG Pá Bông	Khơ mú	Lò Văn Biên	Pá Bông- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
90	Lò Sơn Tùng	2019		MGG Pá Bông	Khơ mú	Lò Thị Kẹo	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
91	Lò Minh Đức	2019		MGG Pá Bông	K.Mú	Lò Văn Hưng	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
92	Lò Tuấn Kiệt	2019		MGG Pá Bông	Thái	Lò Thị Nọi	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
93	Lò Gia Hưng	2020		MGG Pá Bông	Thái	Quàng Thị Hoà	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
94	Quàng Thị Mai Lan		2020	MGG Pá Bông	Khơ mú	Quàng Văn Thành	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
95	Lò Thị Thu Ngọc	/2020		MGG Pá Bông	Thái	Lò Văn Nọi	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
96	Lò Văn Hồng	2020		MGG Pá Bông	Khơ mú	Lò Văn Khiên	Pá Bông- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
97	Lò Anh Tuấn	2021		MGG Pá Bông	Khơ mú	Lò Văn Biên	Pá Bông- Núa Ngam	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
98	Lò Thị Thùy Linh		2021	MGG Pá Bông	Khơ mú	Lò Văn Diện	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
99	Lò Minh Đăng	2021		MGG Pá Bông	Thái	Lò Văn Nọi	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
100	Lò Gia Bảo	2021		MGG Pá Bông	Thái	Lò Thị Đối	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
101	Lò Thị Thu Ngân	2019		MGG Pá Bông	Khơ Mú	Lò Văn Khiêm	Pá Bông- Núa Ngam	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Hẹ Muông										**115.500.000**
1	Quàng Ngọc Hân		2019	MGG Na Dôn	Thái	Quàng Văn Lưu	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
2	Lường Mai Chi		2019	MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Hà	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
3	Lò Mạnh Giang	2019		MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Hương	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
4	Lò Đăng Khoa	2019		MGG Na Dôn	Thái	Lò Văn Quang	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
5	Lò Minh Tuyết		2019	MGG Na Dôn	Thái	Quàng Thị Pánh	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
6	Lường Thị Như Quỳnh		2019	MGG Na Dôn	Thái	Quàng Thị Son	Bản Na Tông 2- Xã Na Tông	Xã KV 4	150.000	5	750.000
7	Lò Minh Khôi	2020		MGG Na Dôn	Thái	Lò Văn Diên	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
8	Lò Huy Hoàng	2020		MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Thơ	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
9	Lường Bảo Ngọc		2020	MGG Na Dôn	Thái	Lường V Tinh	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
10	Cà Hồng Nhung		2020	MGG Na Dôn	Thái	Cà Văn Nghiên	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
11	Đèo Kim Oanh		2020	MGG Na Dôn	Thái	Tòng Thị Thảo	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
12	Quàng Đức Phúc	2020		MGG Na Dôn	Thái	Quàng Văn Út	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
13	Lò Đức Thành	2020		MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Dần	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
14	Quàng Thanh Trúc			MGG Na Dôn	Thái	Quàng Thị Bích	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
15	Lường Hà Vy		2020	MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Khiên	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
16	Lò Hải Yến		2020	MGG Na Dôn	Thái	Lò Văn Đoan	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
17	Quàng T Bảo Châu		2020	MGG Na Dôn	Thái	Quàng Văn Phượng	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
18	Đèo Thị Nhi		2020	MGG Na Dôn	Thái	Đèo Văn Dũng	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
19	Quàng Quốc Kiên	2020		MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Ngươi	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
20	Tòng Đức Huy	2021		MGG Na Dôn	Thái	Tòng Văn Minh	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
21	Quàng Khánh Ly		2021	MGG Na Dôn	Thái	Quàng Thị Yên	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
22	Quàng Duy Phú	2021		MGG Na Dôn	Thái	Tòng Thị Thoan	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
23	Lò Thị Thảo Vy		2021	MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Xuyên	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
24	Cà Nhật Minh	2021		MGG Na Dôn	Thái	Lò Thị Hằng	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
25	Lường Bảo Qúy	2021		MGG Na Dôn	Thái	Lường Văn Biên	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
26	Đèo Bích Phương		2021	MGG Na Dôn	Thái	Đèo Văn Dũng	Na Dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
27	Nguyễn Khánh Linh		2021	MGG Na Dôn	Kinh	Quàng Thu Hà	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
28	Bạc Duy Anh	2021		MGG Na Dôn	Thái	Bạc Cầm Tại	Sái Lương- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
29	Cà Thiên Bảo	2021		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Lò Thị Thư	Ta Lét I, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
30	Lò Anh Chiều	2021		MGG 3,4 Lọong Sọt	Khơ Mú	Lò Thị Hạnh	Lọong Sọt, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
31	Tòng Khánh Duy	2021		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Quàng Thị Minh	Ta Lét I, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
32	Tòng Thảo Nhi		2021	MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Tòng Văn Nhuận	Ta Lét II, Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
33	Vì Mạnh Trường	2021		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	vì thị phương	Ta Lét II, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
34	Lò Đăng Khoa	2021		MGG 3,4 Lọong Sọt	Khơ Mú	Hùng Thị Niêm	Lọong Sọt, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
35	Lường Hạo Vũ	2021		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Tòng Thị Vui	Ta Lét II, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
36	Lường Minh Hùng	2021		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Lò Văn Chung	Ta Lét II, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
37	Lường Ngọc Vy		2021	MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Quàng Thị Dương	Ta Lét II, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
38	Lò Quốc Định	2020		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Lường Thị Dịp	Bản Huổi Cảnh, xã Phu Luông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
39	Cút Thiên Hậu	2020		MGG 3,4 Lọong Sọt	Khơ Mú	Cút Văn Cảnh	Lọong Sọt, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
40	Cút Khánh Phong	2020		MGG 3,4 Lọong Sọt	Khơ Mú	Cút Thị Hoa	Lọong Sọt, Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
41	Lò Thiên Ân	2020		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Tòng Thị Thơm	Ta Lét 1, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
42	Lò Mỹ Dung		2020	MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Lò Văn Minh	Ta Lét 1, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
43	Lò Xuân Ước	2020		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Lò Văn Mười	Ta Lét 1, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
44	Lường Nhật Anh	2020		MGG 3,4 Lọong Sọt	Thái	Lường Văn Trị	Ta Lét 2, Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
45	Sùng A Cảnh	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Mùa Thị Dợ	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
46	Lý Thị Ngọc Chi		2019	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Giàng Thị Thành	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
47	Giàng A Hù	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng Thị Khoa	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
48	Vàng Thông Minh	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng A Thếnh	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
49	Lý A Phong	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Và Thị Ví	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
50	Lý A Thái	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Quàng Thị Mai	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
51	Sùng A Thái	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Giàng Thị Rúa	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
52	Lý Thành Đạt	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Giàng Thị Sau	Na Côm- Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
53	Vàng Anh Long	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng A Di	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
54	Vàng Thị Dung		2019	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Sùng Thị Tồng	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
55	Sùng Thị Hồng Liên		2019	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng Thị Bẩu	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
56	Vàng Thị Thùy Linh		2019	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng A Hồng	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
57	Vàng Sơn Minh	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng A Mua	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
58	Giàng A Phòng	2019		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Giàng A Dế	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
59	Giàng Pà Vủa		2019	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Giàng A Sính	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
60	Vàng Thị Sênh		2019	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng A Ly	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
61	Sùng Ngọc Linh		2019	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng Thị Ông	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
62	Giàng Thị Ánh		2020	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Giàng A Cháng	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
63	Vàng Thị Hà Linh		2020	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng A Dế	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
64	Giàng T Phương Thảo		2020	MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vừ Thị Mai	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
65	Lý A Sơn	2020		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Vàng Thị Lan	Na Côm- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
66	Sùng A Vừ	2020		MGG 4,5 Na Côm	H'Mông	Sùng A Trứ	Na Côm- Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
67	Lò T Thùy Dương		2019	MGG Công Binh	Thái	Lò Thị Trinh	Bản Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
68	Lò Gia Hùng	2019		MGG Công Binh	Khơ mú	Quàng Thị Phong	Công Binh - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
69	Lường Ngọc Diệp		2019	MGG Công Binh	Thái	Lường Thị Tâm	Bản Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
70	Lò T Tuyết Mai		2019	MGG Công Binh	Thái	Lò Văn Cương	Bản Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
71	Lò T Thanh Trúc		2019	MGG Công Binh	Khơ mú	Lò Văn Quyên	Công Binh - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
72	Lò T Kiều Oanh		2019	MGG Công Binh	Khơ mú	Lò Văn Khánh	Công Binh - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
73	Cà Thị Hoa		2019	MGG Công Binh	Khơ mú	Lò Thị Kiên	Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
74	Lò Thị Ngọc Bích		2020	MGG Công Binh	Khơ mú	Lò Thị Nguyên	Bản Suối Lư 1-Xã Keo Lôm ĐBĐ	Xã KV 3	150.000	5	750.000
75	Lò Quốc Duy	2020		MGG Công Binh	Khơ mú	Lò Văn Nghiêm	Công Binh - Hẹ Muông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
76	Lò An Nhiên		2020	MGG Công Binh	Thái	Lò Văn Linh	Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
77	Lò Trọng Việt	2020		MGG Công Binh	Thái	Lò Văn Sơn	Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
78	Lường Mạnh Quân	2020		MGG Công Binh	Thái	Lò Thị Chặp	Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
79	Tòng Toàn Thắng	2021		MGG Công Binh	Thái	Quàng Thị Ún	Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
80	Cà Ánh Nguyệt		2021	MGG Công Binh	Thái	Cà Thị Cu	Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
81	Lò Anh Đạt	2021		MGG Công Binh	Thái	Lò Văn Tiến	Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
82	Sầm Ngọc Nhi		2020	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Sầm Văn Khiêm	Ta Lét 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
83	Quàng T. Hồng Ngọc		2020	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Khơ Mú	Quàng Thị Xiên	Lọong Sọt- Hẹ Muông	Nghèo	150.000	5	750.000
84	Tòng Thị Chinh		2020	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Lò Thị Tươi	Ta Lét 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
85	Quàng Quỳnh Trang		2020	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Lường Thị Hân	Ta Lét 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
86	Lò Ngọc Hà		2019	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Khơ Mú	Lò Văn Thủy	Loọng Sọt- Hẹ Muông	Nghèo	150.000	5	750.000
87	Cút Văn Phúc	2019		Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Khơ Mú	Cút Thị Dương	Loọng Sọt- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
88	Lò Diệu Huyền		2019	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Khơ Mú	Hùng Thị Long	Loọng Sọt- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
89	Lò Ngọc Lệ		2019	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Lò Văn Mười	Ta Lét 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
90	Quàng Ngọc Hà		2019	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Khơ Mú	Quàng Văn Việt	Loọng Sọt- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
91	Quàng Duy Trần	2019		Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Khơ Mú	Lò Thị Lưn	Loọng Sọt- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
92	Quàng Mai Trang		2019	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Khơ Mú	Quàng Văn Việt	Loọng Sọt- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
93	Lò Tùng Anh	2019		Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Chẻo A Chiêu	Ta Lét 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
94	Lò Huy Hoàng	2019		Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Lò Văn Công	Ta Lét 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
95	Lò Gia Phát	2019		Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Lò Thị Nga	Ta Lét 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
96	Lò Thị Hải Yến		2019	Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Thái	Lò Văn Tâm	Ta Lét 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
97	Vũ Tiến Đạt	2020		Lớp 4-5 tuổi Loong Sọt	Kinh	Cà Thị Xoan	Loọng Sọt- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
98	Lù Hoàng Châu		2021	MGG trung tâm	Thái	Lù Văn Xôm	Nậm Hẹ 2 - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
99	Lò Hồng Diễm		2021	MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Hải	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
100	Lường Việt Hào	2021		MGG trung tâm	Thái	Lường Văn Đông	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
101	Cà Kiến Văn	2021		MGG trung tâm	Thái	Cà Văn Chính	Hẹ 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
102	Trương Minh Hải	2021		MGG trung tâm	Thái	Quàng Thị Oanh	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
103	Đặng Thanh Nhàn		2021	MGG trung tâm	Thái	Lường Thị Thu	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
104	Lường Duy Thành	2021		MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Thùy Nhơn	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
105	Lò Thảo Vân		2021	MGG trung tâm	Thái	Lường Thị Quyết	Nậm Hẹ 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
106	Lường Nhật Anh	2020		MGG trung tâm	Thái	Lường Văn Xôm	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
107	Lường Minh Anh		2020	MGG trung tâm	Thái	Lường Văn Thông	Nậm Hẹ 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
108	Lò Minh Tân	2020		MGG trung tâm	Thái	Quàng Thị Giót	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
109	Tòng Quốc Việt	2020		MGG trung tâm	Thái	Tòng Văn Hiên	Bản Pá Hẹ - Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
110	Lường Diệu Linh		2020	MGG trung tâm	Thái	Lường Văn Hiếu	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
111	Lò Vũ Tùng Lâm	2020		MGG trung tâm	Thái	Lò Văn So	Bản Ban - Sam Mứn	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
112	Lường Hải Việt	2020		MGG trung tâm	Thái	Quàng Thị Thơm	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
113	Trương Thiên Ân	2019		MGG trung tâm	Thái	Chảo U Mẩy	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
114	Lò Thị Hương Giang		2019	MGG trung tâm	Thái	Lò Văn Thân	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
115	Lò Trung Kiên	2019		MGG trung tâm	Thái	Lường Thị Hương	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
116	Lò Ngọc Mai		2019	MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Bích	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
117	Lường Thị Như Ngọc		2019	MGG trung tâm	Thái	Đặng Văn Niên	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
118	Lường Minh Quang	2019		MGG trung tâm	Thái	Lường Thị Binh	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
119	Lò Ngọc San	2019		MGG trung tâm	Thái	Lò Văn Khiên	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
120	Lò Đinh Tặng	2019		MGG trung tâm	Thái	Trương Thị Chung	Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
121	Lò Anh Tuấn	2019		MGG trung tâm	Thái	Lò Văn Thanh	Nậm Hẹ 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
122	Lò Ngọc Bích		2019	MGG trung tâm	Thái	Lò Văn Kim	Nậm Hẹ 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
123	Tòng Thị Thu Hằng		2019	MGG trung tâm	Thái	Tòng Văn Thanh	Na dôn- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
124	Lường Thúy Vân		2019	MGG trung tâm	Thái	Lường Văn Tổ	Nậm Hẹ 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
125	Quàng Quang Dũng	2019		MGG trung tâm	Thái	Lò Văn Hưởng	Nậm Hẹ 2- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
126	Lò Bảo An	2020		MGG trung tâm	Thái	Lò Thị Nhân	Bản Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
127	Lò Văn Thế Khang	2021		MGG trung tâm	Thái	Lường Thị Dừng	Bản Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
128	Phạm Hà Phương		2020	MGG trung tâm	Thái	Hoàng Thị Quy	Bản Nậm Hẹ 1- Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
129	Vàng A Chung	2020		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Sùng Thị Dua	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
130	Vàng Ngọc Nam	2020		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Chu	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
131	Vàng A Sơn	2020		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Giàng Thị Húa	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
132	Sùng Trường Hải	2020		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Giàng Thị Rúa	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
133	Vàng Xinh Ka		2020	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Sử	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
134	Lý Phi Lít	2020		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Lý A Cù	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
135	Vàng A La	2020		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Sùng A Sơn	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
136	Vàng Thị Dung		2020	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Lầu Thị So	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
137	Vàng Thị Pà		2020	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Chư	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
138	Vàng Mai Trang		2020	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Di	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
139	Vàng Thị Dinh		2020	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Hử	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
140	Sùng Ngọc Dúa		2021	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Mùa Thị Dợ	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
141	Sùng Ngọc Chi		2021	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Giàng Thị Xua	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
142	Lý Anh Kiệt	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Giàng Thị Sâu	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
143	Vàng Hải Đăng	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Mua	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
144	Vàng A Cánh	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Chu	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
145	Vừ Thị Linh		2021	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vừ Thị Bâu	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
146	Sùng Trung Hiếu	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng Thị Ông	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
147	Lý T Như Quỳnh		2021	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Giàng Thị Thành	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
148	Vàng A Tuấn	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Sùng Thị Sính	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
149	Sùng A Vênh	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng Thị Chứ	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
150	Sùng A Dương	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Lầu Thị Dợ	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
151	Vàng A Dơ	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng A Ly	Na Côm -Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
152	Vàng Thị Giàng		2021	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Lầu Thị Dợ	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
153	Vừ Duy Chung	2021		MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vừ Thị Phương	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000
154	Sùng Thị Mai		2021	MGG 3,4 Na Côm	HMông	Vàng Nhìa Hả	Na Côm -Hẹ Muông	Xã KV 3	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Na Ư										**109.500.000**
1	Vừ Thuỳ Ngân		2021	MGB Trung Tâm	Mông	Vừ A Nếnh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Vừ Chấn phong	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Vừ A Tủa	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Và A Thu	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Và A Dơ	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Sình Thị Hương		2021	MGB Trung Tâm	Mông	Sình A Thánh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
5	Và Bình Minh	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Và Sĩ Di	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Ly Duy Hải	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Ly A Hu	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
7	Vừ Thiên Vũ	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Sình Thị Dợ	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Ly Thị May Trang		2021	MGB Trung Tâm	Mông	Ly A Thái	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
9	Và Thị Thu Hà		2021	MGB Trung Tâm	Mông	Giàng Thị Giấy	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
10	Và A Công	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Và A Hạnh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
11	Vừ Thị Ngọc Nhung		2021	MGB Trung Tâm	Mông	Vừ A Tinh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Và Tuấn Kiệt	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Và A Sống	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Và Thị Lia		2021	MGB Trung Tâm	Mông	Và A Biên	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Vừ Duy Hải	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Vừ A Hử	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
15	Và Thọ Đô	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Và A Mạnh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Và Bình An	2021		MGB Trung Tâm	Mông	Và A Lềnh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Sình Thị Sinh		2021	MGB Trung Tâm	Mông	Ly Thị Mua	Bản Hua Thanh - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Sình Văn Hoàng	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Sình A Sáu	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19	Lê Thị Linh Chi		2021	MGB Hua Thanh	Mông	Lê Tiến Khoa	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Và Thị Mai		2021	MGB Hua Thanh	Mông	Và A Tú	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
21	Sùng Thị Tình		2021	MGB Hua Thanh	Mông	Sùng A Cử	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
22	Sình Thị Sua		2021	MGB Hua Thanh	Mông	Sình A Hu	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Sùng A Phúc	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Và Thị Ánh	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Vừ Bảo Trường	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Sình Thị Mo	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Sùng Anh Tùng	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Sùng A Mông	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
26	Sình A Chí	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Sình Khua Pó	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Và A Dơ	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Và Sí Di	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Và Ka Ly	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Hạ Thị Già	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Và A Hồng	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Và Chá Pó	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

30	Ly May Víp		2021	MGB Hua Thanh	Mông	Sình Thị Dia	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Mùa A Cường	2021		MGB Hua Thanh	Mông	Mùa A Pó	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Và Anh Đức	2019		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Vừ Thị Cá Lia	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Và Anh Đức	2019		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Và A Thái	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Vừ Ly Na		2019	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Vừ A Nềnh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Ly Diệu Linh		2019	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Ly A Sáu	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lầu Thị Ly		2019	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Ly Thị Pa	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
37	Ly Ngọc Anh	2019		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Ly A Gia	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
38	Vừ Thị Xinh		2019	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Vừ A Pó	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
39	Và Thị Ngọc Dung		2019	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Và A Thắng	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
40	Ly Thị Thu Hà		2019	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Ly A Hu	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
41	Và A Vị	2019		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Và A Khua	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Sùng A Chua	2019		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Sùng Thị Cợ	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
43	Và Minh Phong	2020		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Mùa Thị Dính	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Vừ Siêu Việt	2020		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Sình Thị Dợ	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
45	Và Thị Lan Ngọc		2020	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Và A Dình	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
46	Sình Thị Mai Phương		2020	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Sình A Thánh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
47	Ly A Dương	2020		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Ly A Chu	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
48	Và Anh Dũng	2020		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Và A Kai	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
49	Vừ Băng Tuyết		2020	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Vừ A Dơ	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
50	Vừ Thị Pa Nhìa		2020	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Vừ A Pó	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
51	Và A Đông	2020		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Và Thị Dợ	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
52	Và Tiến Dũng	2020		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Và A Só	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Sình A Cung	2020		MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Sình A Lử	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
54	Vừ Huyền Anh		2020	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Vừ A Sềnh	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Ly Thị Lan		2020	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Ly A Thái	Bản Na Ư - xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
56	Ly Thị Tông		2020	MGG 4-5T Trung Tâm	Mông	Ly A So	Bản Na Ư - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Sùng Thị Nông		2019	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Minh	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
58	Và Chí Cao	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Và A Tú	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
59	Sùng A Chí	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Sáu	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
60	Và Duyên Mạnh	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Và A Tú	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Sùng Thị Nga		2019	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Ta	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
62	Sình A Tuấn	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sình A Hu	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
63	Và Hồng Duy	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Và A Sình	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
64	Sùng Tiểu Vy		2019	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng Thị Báu	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
65	Ly A Chung	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Giàng Thị Hà	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
66	Sùng Duy Khang	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Hư	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Sình T Xuân Ka		2019	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sình A Dính	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Và Thị Sơn Ni		2019	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Và A Pháp	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Sùng Ngọc Bích		2019	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Lồng	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
70	Sình Nà Sáu	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sình Khua Pó	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
71	Sùng A Minh	2019		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Dơ	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
72	Sùng Thị Xăm		2020	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Phênh	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
73	Sùng Bích Thủy		2020	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng Nù Trình	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

74	Sình Duy Thiên	2020		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sình Chứ Só	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
75	Và Thị Nước		2020	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Và A Sình	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
76	Sùng Minh Đạo	2020		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Súa	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
77	Và Tùng Anh	2020		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Và A Xi	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
78	Sùng Mai Hương		2020	MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Nhìa	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
79	Và Chúng Ngọc	2020		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Và A Só	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
80	Giàng Anh Dũng	2020		MGG 4-5T Hua Thanh	Mông	Sùng A Cử	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
81	Vừ Thị Ká Sia		2019	MGG Con Cang	Mông	Vừ A Nềnh	Bản Ca Hâu - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
82	Vừ Yến Nhi		2019	MGG Con Cang	Mông	Vừ Thị Pa Tà	Bản Ca Hâu - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
83	Và Thị Khánh Ly		2019	MGG Con Cang	Mông	Ly Thị Dính	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
84	Quàng Thiên Bảo	2019		MGG Con Cang	Thái	Quàng Văn Thực	Bản Ca Hâu - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
85	Và Hưng Trí	2020		MGG Con Cang	Mông	Và A Dụ	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
86	Vừ Thị Trang		2020	MGG Con Cang	Mông	Vừ A Xây	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
87	Và Thị Tuyết		2020	MGG Con Cang	Mông	Và A Chứ	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
88	Và Thị Ánh Hồng		2020	MGG Con Cang	Mông	Và A Dề	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
89	Và Mai Phương		2020	MGG Con Cang	Mông	Và A Lử	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
90	Sùng Nguyệt Ánh		2020	MGG Con Cang	Mông	Sùng A Tông	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
91	Và Thị NiNa		2021	MGG Con Cang	Mông	Và A Nu	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
92	Và Hải Đăng	2021		MGG Con Cang	Mông	Sùng Thị Mán	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
93	Và Thị Bảo Anh		2021	MGG Con Cang	Mông	Sùng Thị Xông	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
94	Vừ A Tiến	2021		MGG Con Cang	Mông	Vừ A Pó	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
95	Vừ Thị Thùy Linh		2021	MGG Con Cang	Mông	Vừ A Nềnh	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
96	Và Ngọc Sơn	2021		MGG Con Cang	Mông	Và A Pó	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
97	Vàng Thị Yến Nhi		2021	MGG Con Cang	Mông	Vàng A Dia	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
98	Quàng Hồng Diễm		2021	MGG Con Cang	Thái	Quàng Văn Thực	Bản Ca Hâu - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
99	Và A Thương	2021		MGG Con Cang	Mông	Và Thị Pa Dính	Bản Con Cang- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
100	Ly Thị Yến Chi		2019	MGG Ca Hau	Mông	Ly A Pó	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
101	Vừ Thị Ngân Hà		2019	MGG Ca Hau	Mông	Vừ A Lá	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
102	Ly Thị Dính Lai		2019	MGG Ca Hau	Mông	Ly A Sử	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
103	Vừ Gia Bảo	2019		MGG Ca Hau	Mông	Vừ A Vụa	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
104	Vàng Thị Viên		2019	MGG Ca Hau	Mông	Vàng A Thái	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
105	Ly A Huy	2020		MGG Ca Hau	Mông	Ly A Lâu	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
106	Vừ Thị Thiên		2020	MGG Ca Hau	Mông	Vừ A Cau	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
107	Vừ A Tân	2020		MGG Ca Hau	Mông	Vừ A Lá	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
108	Giàng A Bi	2020		MGG Ca Hau	Mông	Giàng A Cử	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
109	Vừ A Cảnh	2021		MGG Ca Hau	Mông	Vừ A Phương	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
110	Vừ Thị Ha Na		2021	MGG Ca Hau	Mông	Vừ A Công	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
111	Vàng Phúc Long	2021		MGG Ca Hau	Mông	Vàng A Thái	Bản Ca Hau - xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
112	Vừ A Thịnh	2019		MGG Na Láy	Mông	Sình Thị Dung	Bản Na Láy xã NA Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
113	Vàng Thị Yến Nhi		2019	MGG Na Láy	Mông	Vàng A Sá	Bản Na Láy xã NA Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
114	VÀ Thị Yến Nhi		2019	MGG Na Láy	Mông	Sùng Thị Bi	Bản Na Láy xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
115	Chá A Bảo	2019		MGG Na Láy	Mông	Chá A Chua	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
116	Và Tâm Thủy		2019	MGG Na Láy	Mông	Và A Chua	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

117	Vừ A Cảnh	2020		MGG Na Láy	Mông	Chá Thị Mỷ	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
118	Ly Nhi Mộng		2020	MGG Na Láy	Mông	Ly A Pó	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
119	Vàng Thị Linh		2020	MGG Na Láy	Mông	Vàng A Sá	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
120	Vừ Hoàng Phúc	2020		MGG Na Láy	Mông	Vừ A Sáu	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
121	Giàng Thị Như		2020	MGG Na Láy	Mông	Giàng Chỉ Nu	Bản Ka Hâu xã Na Ư	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
122	Vừ A Dông	2020		MGG Na Láy	Mông	Vừ A Dơ	Bản Ka Hâu xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
123	Giàng Thị Linh Nguyệt		2020	MGG Na Láy	Mông	Và a Khứ	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
124	Chá A Phương	2021		MGG Na Láy	Mông	Chá A Va	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
125	Chá A Khánh	2021		MGG Na Láy	Mông	Chá A Chua	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
126	Và Thị Chị Giang		2021	MGG Na Láy	Mông	Và A Chua	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
127	Giàng Duy Khánh	2021		MGG Na Láy	Mông	Và A Khứ	Bản Na Láy xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
128	Thào Thị Hoa		2020	MGG Na Láy	Mông	Vàng Thị Ghênh	Bản Hua Thanh- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
129	Vàng Khải Duy	2019		MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Long	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
130	Và Thị Nhi		2019	MGG Púng Bửa	Mông	Và A Sùng	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
131	Giàng Thị Cú		2019	MGG Púng Bửa	Mông	Giàng A Nỏ	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
132	Vàng Anh Sơn	2019		MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Chịa	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
133	Vàng Thị Ánh		2019	MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Sếnh	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
134	Và Thị Diên		2020	MGG Púng Bửa	Mông	Và A Cử	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
135	Lầu A Nếnh	2020		MGG Púng Bửa	Mông	Lầu A Dính	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
136	Lầu A Cương	2020		MGG Púng Bửa	Mông	Lầu A Công	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
137	Và A Chính	2020		MGG Púng Bửa	Mông	Và A Nu	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
138	Vàng Cúc Phương		2020	MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Nù	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
139	Vàng Thị Dế		2020	MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Chịa	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
140	Và Thị Dạy		2021	MGG Púng Bửa	Mông	Và A Pó	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
141	Và Thị May		2021	MGG Púng Bửa	Mông	Và A Cử	Bản Púng Bửa- xã Na Ư	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
142	Vàng Thị Ngọc		2021	MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Dụa	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000
143	Giàng Thị Nhìa		2021	MGG Púng Bửa	Mông	Giàng A Nỏ	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
144	Vàng Minh Duy	2021		MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Mua	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
145	Vàng Minh Tiến	2021		MGG Púng Bửa	Mông	Vàng A Nù	Bản Na Côm- xã Hẹ Muông	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
146	Lầu A Chớ	2021		MGG Púng Bửa	Mông	Lầu A Só	Bản Na Côm Xã Hẹ Muông	Vùng ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 41 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 20245 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Pa Thơm										**33.000.000**
1	Lò Tiến Thành	2019		MGGPT	Lào	Lò Văn Thân	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Lò Tuấn Anh	2019		MGGPT	Lào	Lò Thị Ly	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Lò Minh Tú	2019		MGGPT	Lào	Nguyễn Thị Lan	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Lò Vân Thong	2019		MGGPT	Lào	Lò Văn Cởn	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Lò Mạnh Phú	2020		MGGPT	Lào	Lò Thị Phon	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lò T Yến Thư		2020	MGGPT	Lào	Lò Thị Ón	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Lò T Hằng Nga		2020	MGGPT	Lào	Lò Văn Biển	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Ngọc Ánh		2021	MGGPT	Lào	Lò Văn Thân	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lò Thị Gia Hân		2021	MGGPT	Lào	Lò Thị Lay	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Hà My		2021	MGGPT	Lào	Lò Thị Lợi	Bản Pa Thơm -Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lò Gia Kiệt	2019		MGGTT	lào	Lò Văn Long	Bản pa Xa Lào- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Lò Nhã Tú Vy		2019	MGGTT	lào	Lò Thị Hồng	Bản pa Xa Lào- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Phạm Thị Phượng		2019	MGGTT	Kinh	Quàng Thị Piếng	Bản pa Xa Xá- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Vì bảo Lộc	2019		MGGTT	Lào	Vì Văn Hoàng	Bản pa Xa Lào- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Quàng Tuấn Kiệt	2019		MGGTT	Khơ-mú	Quàng Văn Lanh	Bản pa Xa Xá- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Thân Đức Duy	2019		MGGTT	Kinh	Lò Thị Diện	Bản pa Xa Lào- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Lò Thị Ngọc Ánh	2020	2020	MGGTT	Lào	Lò Văn Bun	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Lò Anh Thư	2020	2020	MGGTT	Lào	Lò Thị Thủy	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Quàng Văn Quế	2020		MGGTT	Khơ Mú	Quàng Văn Hương	Pa Xa Xá - Pa Thơm	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
20	Lò Việt Anh	2020		MGGTT	Lào	Lò Thị May	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
21	Lò Hồng Hà	2020		MGGTT	Lào	Lò Văn Sơn	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
22	Vì Tuệ Mẫn	2020	2020	MGGTT	Lào	Tòng Thị Thính	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Lò Đức Trọng	2020		MGGTT	Lào	Tòng Thị Trang	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
24	Lò Hải Đăng	2020		MGGTT	Lào	Lò Văn Tỉnh	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Quàng Văn Cường	2020		MGGTT	Khơ-mú	Quàng Văn Sương	Pa Xa Xá - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Quàng Minh Quân	2020		MGGTT	Khơ-mú	Quàng Thị Ngành	Pa Xa Xá - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Quàng Minh Trí	2020		MGGTT	Khơ- mú	Quàng Văn Trinh	Pa Xa Xá - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lò Việt Anh	2020		MGGTT	Lào	Lò Thị Văn	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Phạm Ngọc Nhi	2020		MGGTT	Lào	Lò Thị Kim Anh	Pa Xa Lào - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Quàng Anh Đức	2020		MGGTT	Khơ- mú	Quàng Văn Tuyến	Pa Xa Xá - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Quàng Thế Lực	2021		MGGTT	Khơ- mú	Quàng Văn Quyền	Pa Xa Xá - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Quàng Thị Hiểu Lam	2021		MGGTT	Khơ- mú	Quàng Thị Văn	Pa Xa Xá - Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Lường T. Bích Phương		2019	MGGXC	Khơ-mú	Lường Văn Linh	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Lò Văn Khánh	2019		MGGXC	Khơ-mú	Quàng Thị Qi	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Quàng Mạnh Bảo	2019		MGGXC	Khơ-mú	Quàng Văn Un	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lò Gia Khiêm	2019		MGGXC	Khơ-mú	Lò Văn Lập	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Quàng Đức Duy	2019		MGGXC	Khơ-mú	Quàng Văn Tun	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
38	Lường Anh Tú	2019		MGGXC	Khơ-mú	Lường Văn Phúc	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
39	Lường Bảo Khang	2019		MGGXC	Khơ-mú	Lò Thị Sương	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Lường Minh Giang		2019	MGGXC	Khơ-mú	Lường Văn Quyết	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
41	Lường Minh Y		2019	MGGXC	Khơ-mú	Lường Văn Quyết	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Quàng Tuấn Kiệt	2019		MGGXC	Khơ-mú	Quàng Văn Việt	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
43	Lường Đức Trọng	2021		MGGXC	Khơ-mú	Lường Văn Linh	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Thôn bản ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Quàng Minh Tuấn	2021		MGGXC	Khơ-mú	Quàng Văn Quỳnh	Bản Xa Cuông- Pa Thơm	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

JBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên) *ĐVT: đồng*

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Mường Nhà										**56.250.000**
1	Vàng Xuân Trường	2021		MG Bé TT	Mông	Vàng A Chía	Pha Lay - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Vàng Ánh Vy		2021	MG Bé TT	Mông	Vừ A Công	Hẹ Muông - HĐB	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
3	Và Minh Hiếu	2021		MG Bé TT	Mông	Sùng Thị Thái Chu	Na Ư - H. Điện Biên	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
4	Và A Nu	2019		MGG TT	Mông	Sùng Thị Thái Chu	Na Ư - H. Điện Biên	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
5	Lầu A Thếnh	2019		MGG TT	Mông	Lầu A Dia	Xa Dung - ĐB Đông	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
6	Nguyễn.N.Bảo Phúc	2019		MGG TT	Kinh	Nguyễn Ngọc Dũng	Na Tông - H. ĐB	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
7	Nguyễn.N.Bảo Khang	2019		MGG TT	Kinh	Nguyễn Ngọc Dũng	Na Tông - H. ĐB	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lầu Thành Lập	2019		MGG TT	Mông	Lầu A Nếnh	Xa Dung - ĐB Đông	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
9	Hạ Ngọc Tú	2019		MGG TT	Mông	Hạ A Chu	Phì Nhừ - ĐB Đông	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
10	Vừ Bảo Long	2020		MGG TT	Mông	Vừ A Hả	Na Tông - H. ĐB	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
11	Sùng A Tuấn	2020		MGG TT	Mông	Sùng A Thái	Xa Dung - ĐB Đông	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
12	Sùng Minh An	2020		MGG TT	Mông	Vừ Thị Sua	B. Hồi Hương - MN	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Trịnh Minh Quang	2020		MGG TT	Thái	Trịnh Thị Yên	Na Tông - H. ĐB	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lầu Quyết Thắng	2020		MGG TT	Mông	Lầu A Pó	Xa Dung - ĐB Đông	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
15	Vừ Ánh Ngọc		2020	MGG TT	Mông	Vừ A Hồ	Thuận Châu - Sơn La	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
16	Lầu Thị Hoa		2020	MGG TT	Mông	Lầu A Cu	Hồi Hương - MN	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
17	Mùa Mạnh Hùng	2020		MGG TT	Mông	Phàng Thị Tấu	xã Tỏa Tình- T.Giáo	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
18	Lầu Quang Bảo	2021		MGG TT	Mông	Thào Thị Tấu	Xa Dung - ĐB Đông	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
19	Giàng Quang Hải	2021		MGG TT	Mông	Giàng A Lồng	Hồng Thu - Sìn Hồ	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
20	Hàng A Tính	2021		MGG TT	Mông	Hàng A Sang	Dào San - P Thổ	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
21	Lường Thái Hoàng	2021		MGG TT	Lào	Lường Văn Lý	Na Khoang - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
22	Vừ Thiên Hạ	2021		MGG TT	Mông	Sùng A Dia	Na Ư - H. Điện Biên	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
23	Hoàng Gia Khanh	2020		MG nhỡ TT	Tày	Lò Thị Thương	Bản on - N. Luống	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Nguyễn Thị Quỳnh Chi		2019	MG lớn - TT	Kinh	Lò Thị Hương	Sam Mứn - HĐB	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
25	Lò Việt Quốc	2019		MGG Bản Ban	Thái	Lò Văn Phỏng	Bản Ban - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
26	Sùng A Minh	2020		MGG Phì Cao	Mông	Sùng A chứ	Phì Cao - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
27	Thào A Tâm	2019		MGG Phì Cao	Mông	Thào A Tủa	Phì Cao - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
28	Sùng Hải Đăng	2019		MGG HSL	Mông	Ly Thị Chỉnh	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
29	Vàng A Hử	2019		MGG HSL	Mông	Vàng A Chớ	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
30	Lầu A Dỉ	2019		MGG HSL	Mông	Hạng Thị Và	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
31	Ly Ngọc Anh	2019		MGG HSL	Mông	Hạ Thị Vá	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Giàng A Chênh	2019		MGG HSL	Mông	Giàng A Dia	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
33	Giàng A Như	2020		MGG HSL	Mông	Giàng A Vênh	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
34	Mùa Thị Lú		2020	MGG HSL	Mông	Mùa A Tủa	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
35	Lầu Thị Ia		2020	MGG HSL	Mông	Lầu A Chua	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
36	Vàng Thị Vít		2020	MGG HSL	Mông	Vàng A Sà	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
37	Giàng Thị Thu		2020	MGG HSL	Mông	Giàng A Dia	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
38	Ly Thị La		2021	MGG HSL	Mông	Hạ Thị Vá	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
39	Vàng Thị Ánh		2021	MGG HSL	Mông	Vàng A Sà	Pha Thanh - M Nhà	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
40	Sồng A Na		2021	MGG HSL	Mông	Sồng Bả Sùng	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
41	Hạ A Tùng	2019		MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Sáu	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Hạ Thị Mai		2019	MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Sếnh	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
43	Vừ A Định	2019		MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Tro	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Vừ Thị Mai		2019	MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Sềnh	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
45	Hạ A Ví	2019		MGG P.Thanh	Mông	Vừ Thị Đí	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
46	Hạ A Phềnh	2019		MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Chống	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
47	Vừ A Phóng	2019		MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Say	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
48	Vừ A Tá	2020		MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Dếnh	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
49	Hạ A Sơn	2020		MGG P.Thanh	Mông	Vừ Thị Sư	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
50	Hạ Thị Dúa		2020	MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Dính	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
51	Hạ Thị Cống		2020	MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Tủa	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
52	Vừ A Xanh	2020		MGG P.Thanh	Mông	Vàng Thị Vừ	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Vừ A Chi	2019		MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Gừ	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
54	Vừ Thùy Linh		2019	MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Tủa	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Giàng A Khánh	2019		MGG P.Thanh	Mông	Giàng A Và	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
56	Vừ Thị Lia		2019	MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Chứ	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Hạ Thị Mại		2019	MGG P.Thanh	Mông	Hạ Gà Thái	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
58	Thào A Sai	2019		MGG P.Thanh	Mông	Thào A Cho	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
59	Lầu A Tuấn	2019		MGG P.Thanh	Mông	Hạ Thị Lia	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
60	Hạ Thị Đúa Chi		2020	MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Hồng	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Vừ A Hạnh	2020		MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Nếnh	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
62	Vàng A Phủ	2020		MGG P.Thanh	Mông	Vàng A Xanh	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
63	Ly Thị Nguyệt Phương		2021	MGG P.Thanh	Mông	Ly A Pó	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
64	Hạ A Hà	2021		MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Thếnh	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
65	Hạ A Thuỷ	2021		MGG P.Thanh	Mông	Hạ Gà Thái	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
66	Hạ A Dế	2021		MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Hồng	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Vừ A Phủ	2021		MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Chứ	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Vừ A Trường	2021		MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Gừ	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Vừ Thị La		2021	MGG P.Thanh	Mông	Vừ Thị Sư	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
70	Vừ Thị Xi		2021	MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Say	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
71	Hạ A Cường	2021		MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Sếnh	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
72	Vừ Thị Hoa		2021	MGG P.Thanh	Mông	Vàng Thị Vừ	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
73	Hạ Thi Thu Biên		2021	MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Tủa	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
74	Hạ Thi Chứ		2021	MGG P.Thanh	Mông	Hạ A Chống	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000
75	Vừ Thị Lầu		2021	MGG P.Thanh	Mông	Vừ A Tháy	Pha Thanh - M Nhà	Thôn, bản ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174/TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN Pu Lau xã Mường Nhà										**45.750.000**
1	Lầu Huyền Anh		2019	MGG Khon Kén	Hmông	Lầu A Dềnh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Ly Thà Dếnh	2019		MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Trịa	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Ly Thị Nguyệt Như		2019	MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Kỷ	Bản Khon Kén	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
4	Ly Thị Kim Phương		2019	MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Câu	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Lò Nhật Phong	2019		MGG Khon Kén	K.mú	Lò Thị Nghiệp	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Lường Thị Lun		2020	MGG Khon Kén	K.mú	Lường Thị Thinh	Bản Khon Kén	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
7	Ly Bình An	2020		MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Chớ	Bản Khon Kén	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
8	Lò Thị Ngọc Ánh	2020		MGG Khon Kén	Thái	Lò Văn Phương	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lò Văn Thắm	2020		MGG Khon Kén	K.mú	Lường Thị Văn	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lường Mạnh Duy	2020		MGG Khon Kén	K.mú	Lường Văn Khánh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Ly A Phếnh	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Si	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Ly A Nhìa	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Chua	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Thị Thuý Vy		2021	MGG Khon Kén	K.mú	Lò Thị Nghiệp	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Ly A Phanh	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Sộng Thị Pó	Bản Khon Kén	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
15	Lầu A Vũ	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Lầu A Dềnh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Vàng Anh Ba	2019		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng Thị Dếnh	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
17	Vàng Thị Minh Châu		2019	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Chỉnh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Vừ Tuấn Kiệt	2019		MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Dà	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Lầu Gia Minh	2019		MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Thái	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
20	Sùng Thị Nhìa		2019	MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Dính	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
21	Vàng Thị Kim Như		2019	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Xế	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
22	Vừ Thị Như		2019	MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Dơ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Vàng Thị Ánh Tuyết		2019	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Lồng	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Vừ Kỳ Vọng	2019		MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Thề	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Sùng A Đạt	2019		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Minh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Vàng Chấn Phong	2019		MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Phúc	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lầu Thị Ngọc Ánh		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng Thị Chếnh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Vàng Phong Cảnh	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Tú	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
29	Sùng A Hùng	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Minh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Sùng Bảo Huy	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng Thị Dế	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Lầu Quang Khải	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Sa	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
32	Sùng Giung Mông	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Vừ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Vừ Thị Nga		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Công	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Lầu Thị Xi		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Súa	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Lầu Thị Thư		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Hạ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Lầu Thị Hà Tri		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Só	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Sùng A Tuấn	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Ly	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
38	Lầu Xuân Dũng	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Hạ Thị Dợ	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
39	Sùng Chí Thanh	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Lồng	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Sùng Minh Trí	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Minh	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
41	Vừ A Hà	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Dà	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Lầu A Phanh	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu Hồng May	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
43	VàngThị Mỹ Lin		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Sênh	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
44	Lầu Thị Mai		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Chu	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
45	Vàng Thị Mò Mị		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Sùng	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
46	Sùng Mua Chi		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu Thị Dính	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
47	Vàng Mai Liên		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Phúc	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
48	Vừ Sa Lạ	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Lử	Bản Hồi Hương	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
49	Hạ Minh Đức	2019		MGG Pha Lay	Hmông	Hạ A Trọ	Bản Pha Lay	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
50	Vàng Thị Nga		2019	MGG Pha Lay	Hmông	Vàng Pó Chua	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
51	Vàng Mái Nà		2020	MGG Pha Lay	Hmông	Vàng Thị Ía	Bản Pha Lay	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
52	Vàng A Dơ	2020		MGG Pha Lay	Hmông	Mùa Thị Đớ	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Giàng Thị Ái Nhi		2020	MGG Pha Lay	Hmông	Giàng A Chăn	Bản Pha Lay	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
54	Thào Quân Bảo	2020		MGG Pha Lay	Hmông	Thào Thị Lỳ	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Vàng Minh Hồ	2021		MGG Pha Lay	Hmông	Vàng Pó Chua	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
56	Vàng Thị Lênh		2021	MGG Pha Lay	Hmông	Vàng A phổng	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Vàng Thị Xuân		2021	MGG Pha Lay	Hmông	Vừ Thị Dợ	Bản Pha Lay	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
58	Hạ Thị Ngọc Ánh		2021	MGG Pha Lay	Hmông	Hạ A Chua	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
59	Thào A Hụ	2021		MGGTT 1	Hmông	Thào A Linh	Bản Pu Sút- Xốp cộp- Sơn La	Hộ Nghèo	150.000	5	750.000
60	Vàng Thị Pà		2020	MGGTT 1	Hmông	Vàng A Phỏng	Bản Sơn Tống	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Vàng A Hồng	2021		MGGTT 1	Hmông	Vàng A Phỏng	Bản Sơn Tống	Bản ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 TỪ THÁNG 1 - THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số 174 ngày 14 tháng 2 năm 2025 của PGDĐT huyện Điện Biên)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ (là người đứng tên chủ tài khoản)	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng (hộ nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, khuyết tật)	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Nam	Nữ									
	TRƯỜNG MN SỐ 1 XÃ NA TÔNG										**105.750.000**	
1	Vì Thị Thanh Nhàn		2019	MG lớn TT	Thái	Tòng Thị Thươi	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
2	Lò Đình Trọng	2019		MG lớn TT	Lào	Vì Thị Khánh	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
3	Lò Tấn Phát	2019		MG lớn TT	Lào	Lò Văn Tuân	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
4	Lò Tiến Linh	2019		MG lớn TT	Lào	Lò Thị Loan	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
5	Lù Thành Hưng	2019		MG lớn TT	Thái	Lù Văn Bích	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
6	Lò Minh Thông	2019		MG lớn TT	Thái	Quàng Thị Phiên	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
7	Lò Thanh Nhàn		2019	MG lớn TT	Thái	Lò Thị Lan	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
8	Lò Thị Hoài An		2019	MG lớn TT	Thái	Vì Thị Dính	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
9	Lò Thị Phương Thảo		2019	MG lớn TT	Thái	Quàng Thị Thủy	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
10	Quàng Anh Dũng	2019		MG lớn TT	Thái	Lường Thị Hồng Vân	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
11	Lò Nguyễn Dự	2019		MG lớn TT	Lào	Lò văn Tâm	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
12	Lò Gia Huy	2019		MG lớn TT	Lào	Lường Thị Định	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
13	Lò Bảo Luân	2019		MG lớn TT	Lào	Vì Thị Hoa	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
14	Lò Thị Thu Huyền		2019	MG lớn TT	Thái	Lò Thị Thuận	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
15	Lò Thị Ánh Dương		2019	MG lớn TT	Thái	Lò Văn Biên	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ (là người đứng tên chủ tài khoản)	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng (hộ nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, khuyết tật)	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Nam	Nữ									
16	Quàng Đức Anh	2019		MG lớn TT	Thái	Quàng Văn Trung	Na tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
17	Đỗ Đức Minh Quân	2019		MG lớn TT	Kinh	Đỗ Xuân Bang	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
18	Quàng Thu Cúc		2019	MG lớn TT	Thái	Tòng thị Phượng	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
19	Quàng Trung Kiên	2019		MG lớn TT	Thái	Tòng Thị Phương	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
20	Lường Thị Như Quỳnh		2019	MG lớn TT	Lào	Quàng Thị Son	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
21	Lò Tú Uyên		2019	MG lớn TT	Thái	Lò văn Chính	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
22	Lò Ngọc Diệp		2019	MG lớn TT	Thái	Lò Văn Thiên	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
23	Vì Minh Anh	2019		MG lớn TT	Thái	Lò Nguyệt Nga	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
24	Lò Huy Hoàng	2019		MG lớn TT	Thái	Vì Thị Xiên	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
25	Lao Minh Quân	2019		MG lớn TT	Kinh	Lường thị Oan	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
26	Giàng Thùy Linh		2019	MG lớn TT	H Mông	Lò Thị Phương	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
27	Lò Việt Bách	2019		MG lớn TT	Thái	Vì Thị Cương	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
28	Lò Anh Quân	2019		MG lớn TT	Thái	Lò Văn Hóa	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
29	Quàng Thị Minh Hà		2019	MG lớn TT	Thái	Vì Thị Xuân	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
30	Vì Trọng Nguyên	2019		MG lớn TT	Thái	Vì Thị Hoa	Pa Kín	ĐBKK	150.000	5	750.000	
31	Dương Bảo Châu		2019	MG lớn TT	Kinh	Vì Thị Dinh	Tân Quang	ĐBKK	150.000	5	750.000	
32	Lường Quang Khải	2019		MG lớn TT	Thái	Lường Thị Hiền	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
33	Lường Vi Anh Minh	2019		MG lớn TT	Thái	Vì Thị Hoa	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
34	Lò Minh Tân	2019		MG lớn TT	Thái	Tòng Thị Mai	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
35	Tòng Khánh Nhân	2019		MG lớn TT	Thái	Quàng Thị Bình	Na Cà - Bình Lư - TĐ	ĐBKK	150.000	5	750.000	
36	Lò Gia Hưng	2019		MG lớn TT	Thái	Lường Thị Kim Anh	Sam Măn - ĐBĐ	ĐBKK	150.000	5	750.000	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐIỆN BIÊN

STT	Họ và tên	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ (là người đứng tên chủ tài khoản)	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng (hộ nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, khuyết tật)	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Nam	Nữ									
37	Quàng Minh Anh	2020		MG nhỡ TT	Thái	Lò Thị Hạnh	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
38	Quàng Thị Thùy Linh		2020	MG nhỡ TT	Thái	Tòng Thị Phương	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
39	Quàng Diệu Thúy		2020	MG nhỡ TT	Thái	Lò thị Thảo	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
40	Lường Thanh Phong	2020		MG nhỡ TT	Thái	Lường Thị Nga	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
41	Tòng Khánh Duy	2020		MG nhỡ TT	Thái	Quàng Thị Nguyên	Na tông 1	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
42	Vì Xuân Trường	2020		MG nhỡ TT	Thái	Vì Văn Biên	Pa kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
43	Lường Huyền Anh		2020	MG nhỡ TT	Thái	Lò Thị Mai Hương	Pa kín 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
44	Nguyễn T. Thùy Trang		2020	MG nhỡ TT	Kinh	Lò Thị Phượng	Pa kín 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
45	Quàng Thiên Ân	2020		MG nhỡ TT	Thái	Quàng Văn Biên	Na tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
46	Lò Văn Nguyên	2020		MG nhỡ TT	Thái	Lò Văn Quyết	Na tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
47	Vì Quỳnh Lan		2020	MG nhỡ TT	Thái	Vì Văn Cương	Hát Tao	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
48	Vì Đức Khải	2020		MG nhỡ TT	Thái	Lò Thị Phượng	Hát Tao	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
49	Cà Thị Quỳnh hoa		2020	MG nhỡ TT	Thái	Vì Thị Nhung	Hát Tao	ĐBKK	150.000	5	750.000	
50	Vì Anh Kiệt	2020		MG nhỡ TT	Thái	Vì Văn Mấng	Hát Tao	ĐBKK	150.000	5	750.000	
51	Tòng Thị Kiều Hân		2020	MG nhỡ TT	Thái	Tòng Văn Thư	Hát Tao	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
52	Tòng Thị Kim Ngân		2020	MG nhỡ TT	Thái	Tòng Văn Binh	Hát Tao	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
53	Vì Thị Thùy Duyên		2020	MG nhỡ TT	Thái	Vì Văn Quyết	Pa kín 1	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
54	Vì Trọng Việt	2020		MG nhỡ TT	Thái	Vì Thị Nương	Pa kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
55	Quàng T.Khánh Linh		2020	MG nhỡ TT	Thái	Quàng Văn Cương	Na Sản	ĐBKK	150.000	5	750.000	
56	Lường Thị Thanh Nhàn		2020	MG nhỡ TT	Thái	Lường Văn Hoàng	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
57	Quàng Gia Bảo	2020		MG nhỡ TT	Thái	Tòng Văn Thính	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
58	Tòng Khải An	2020		MG nhỡ TT	Thái	Vì Thị Quý	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ (là người đứng tên chủ tài khoản)	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng (hộ nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, khuyết tật)	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Nam	Nữ									
59	Lò Vì Tiến Thịnh	2021		MG bé TT	Thái	Vì Thị Trang	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
60	Lò Anh Thư		2021	MG bé TT	Thái	Lò Văn Thành	Pa Kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
61	Lò Hữu Cường	2021		MG bé TT	Thái	Lò Văn Tính	Pa Kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
62	Lò Thị Gia Hân		2021	MG bé TT	Thái	Lò Văn Thủy	Pa Kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
63	Lò Đông Hải	2021		MG bé TT	Thái	Lò Văn Ánh	Pa Kín 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
64	Lù Minh Phương		2021	MG bé TT	Thái	Vì Thị Thế	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
65	Lù Minh Anh		2021	MG bé TT	Thái	Vì Thị Thế	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
66	Tòng Thu Trang		2021	MG bé TT	Thái	Tòng Văn Tiến	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
67	Lò Thị Thanh Trà		2021	MG bé TT	Lào	Vì Thị Dính	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
68	Giàng Minh Quang	2021		MG bé TT	H Mông	Lò Thị Phương	Pa Kín 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
69	Nguyễn Gia Bảo	2021		MG bé TT	Kinh	Quàng Thị Thư	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
70	Nguyễn Gia Huy	2021		MG bé TT	Kinh	Quàng Thị Thư	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
71	Lò Thị Hà Vy		2021	MG bé TT	Thái	Lò Thị Nhung	Pa Kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
72	Lò Mạnh Dũng	2021		MG bé TT	Thái	Lò Thị Phương	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
73	Cà Tuấn Anh	2021		MG bé TT	Lào	Cà Văn Kiên	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
74	Tòng Thanh Huyền		2021	MG bé TT	Thái	Vì Thị Oanh	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
75	Lò Gia Huy	2021		MG bé TT	Lào	Lò Thị Thuận	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
76	Lò Đức Mạnh	2021		MG bé TT	Thái	Lò Văn Thưởng	Na Tông 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
77	Vì Mạnh Quân	2021		MG bé TT	Thái	Lò Thị Thi	Pa Kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
78	Lường Mạnh Quân	2021		MG bé TT	Thái	Vì Thị Phúc	Pa Kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
79	Lò Hải Đăng	2021		MG bé TT	Thái	Vì Thị Thu	Na Tông 2	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
80	Lường Minh Khang	2021		MG bé TT	Thái	Lý Thị Hằng	Pa Kín 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ (là người đứng tên chủ tài khoản)	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng (hộ nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, khuyết tật)	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Nam	Nữ									
81	Tòng Đức Đạt	2021		MG bé TT	Thái	Tòng Văn Oan	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
82	Vì Anh Khoa	2021		MG bé TT	Thái	Lò Thị Thư	Na Tông 1	ĐBKK	150.000	5	750.000	
83	Vì Minh Quân	2021		MG bé TT	Thái	Lò Thị Hương	Pa Kín 2	ĐBKK	150.000	5	750.000	
84	Lò Việt Hoàng	2021		MG bé TT	Thái	Lò Thị Lan	Hẹ Muông	ĐBKK	150.000	5	750.000	
85	Lò Thiên Phú	2019		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Pon	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
86	Lò T Thanh Duyên		2019	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Nhân	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
87	Lò Anh Đức	2019		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Pon	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
88	Lò Bảo Nam	2019		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Thị Vân	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
89	Lường T Bảo Ánh		2019	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lường Thị Học	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
90	Lò Phú Trọng	2019		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Tâm	Na Hươm	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
91	Vừ A Dính	2019		MGG Na Hươm	HMông	Vừ Bả Xếnh	Tân Quang	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
92	Lò Việt Hoàng	2020		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Đôn	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
93	Lò Thanh Tùng	2020		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Thị Chiến	Na Hươm	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
94	Lường Ngọc Hân		2020	MGG Na Hươm	Thái	Quàng Thị Phương	Tân Quang	ĐBKK	150.000	5	750.000	
95	Cút Tiến Đạt	2020		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Cút Văn Kiểm	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
96	Mòng Trung Kiên	2020		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Mòng Văn Phúc	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
97	Cút T Phương Quý		2020	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Cút Văn On	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
98	Quàng Tuấn Du	2020		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Thị Pom	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
99	Quàng Phương Thúy		2020	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Thị Biên	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
100	Lù Nguyễn Hữu Đạt	2020		MGG Na Hươm	Thái	Lù Thị Thu Hương	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
101	Tòng Đức Hùng	2020		MGG Na Hươm	Thái	Tòng Văn Toản	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
102	Lò Thúy Kiều		2020	MGG Na Hươm	Thái	Lò Văn Thiện	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ (là người đứng tên chủ tài khoản)	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng (hộ nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, khuyết tật)	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Nam	Nữ									
103	Lường Mạnh Hùng	2020		MGG Na Hươm	Thái	Lò Thị Ngân	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
104	Lò Thị Thảo Nhi		2020	MGG Na Hươm	Thái	Lò Văn Ún	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
105	Quàng Anh Hảo	2020		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lường Thị Biên	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
106	Tòng Tiến Long	2021		MGG Na Hươm	Thái	Trần Thị Thủy	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
107	Lò Thị Nguyệt Ánh		2021	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Tuấn	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
108	Lò Thị Phương Thảo		2021	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Nhân	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
109	Lò Bảo Nam	2021		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Văn Thanh	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
110	Cút Thị Na		2021	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Cút Văn May	Na Hươm	ĐBKK	150.000	5	750.000	
111	Lường Duy Khánh	2021		MGG Na Hươm	Khơ Mú	Lò Thị Khăm	Na Hươm	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
112	Lò Lương Bảo	2021		MGG Na Hươm	Thái	Lò Văn Long	Na Ố	ĐBKK	150.000	5	750.000	
113	Quàng Thị Lan Anh		2021	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Mòng Thị Đinh	Na Hươm	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
114	Quàng Thị Bảo Ngọc		2021	MGG Na Hươm	Khơ Mú	Quàng Văn Khoan	Na Hươm	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
115	Mùa Xuân Hải	2019		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Dếnh	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
116	Mùa Minh Dương	2019		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Vả	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
117	Mùa Đức Huy	2019		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Cường	Hin Phon	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
118	Vừ Thanh Tùng	2019		MGG Hin Phon	H Mông	Vừ A Phòng	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
119	Mùa Linh Chi		2019	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Só	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
120	Mùa Thị Lia		2019	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Chớ	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
121	Mùa Thị Phượng		2019	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Tho	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
122	Sùng Thị Dua		2019	MGG Hin Phon	H Mông	Sùng A Sềnh	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
123	Vừ A Sơn	2020		MGG Hin Phon	H Mông	Lầu Thị Ly	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
124	Mùa A Là	2020		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Tà	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ (là người đứng tên chủ tài khoản)	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng (hộ nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, khuyết tật)	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Nam	Nữ									
125	Mùa Thị Yến Nhi		2020	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Thái	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
126	Mùa Thị Nga		2020	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Dủa	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
127	Mùa Thị Hồng		2020	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Dủa	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
128	Mùa A Kỷ	2020		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Chả	Hin Phon	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
129	Mùa Mai Chi		2021	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Phi	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
130	Mùa Thị Cúc		2021	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Chù	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
131	Mùa Thị Mỹ Duyên		2021	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Chả	Hin Phon	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
132	Mùa Thanh Hải	2021		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Só	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
133	Mùa Ngọc Hải	2021		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Hồng	Hin Phon	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	
134	Mùa Thị Hoa		2021	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Thanh	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
135	Vừ Xuân Nam	2021		MGG Hin Phon	H Mông	Lầu Thị Ly	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
136	Mùa Thị Nguyệt Nga		2021	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Tho	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
137	Mùa Thị Phương Nhi		2021	MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Vư	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
138	Mùa A Quân	2021		MGG Hin Phon	H Mông	Mùa A Và	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
139	Vừ Duy Thắng	2021		MGG Hin Phon	H Mông	Vừ A Đức	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
140	Vừ Hồng Thắng	2021		MGG Hin Phon	H Mông	Vừ A Thành	Hin Phon	ĐBKK	150.000	5	750.000	
141	Vừ Thị Chu		2021	MGG Hin Phon	H Mông	Lầu Thị Ly	Hộ nghèo	Hộ nghèo	150.000	5	750.000	

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN số 2 xã Na Tông										**114.000.000**
1	Lầu Anh Hải	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Lầu A Và	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Vừ Thị Nhân		2021	MG Bé Trung tâm	H'Mông	Thào Thị Chài	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Sùng A Thái	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sùng A Sấu	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Hạng Thiên Quý	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Hạng A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Sùng Trường Ken	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sùng A Lầu	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Sềnh Thiện Chí	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sềnh A Vả	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Sùng A Chỉ	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sùng A Dia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Vừ A Trường	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Vừ A Dà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Sùng Minh Khang	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sùng A Khá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Giàng Lao Phi	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Giàng A Ly	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Sùng A Èn	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Mùa Thị Lia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Sềnh Thị Ngọc Ánh		2021	MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sềnh A Mùa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Mùa Thị Chử		2021	MG Bé Trung tâm	H'Mông	Mùa A Tòng	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Vừ Thị My		2021	MG Bé Trung tâm	H'Mông	Vừ Thị Dợ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Giàng Thị Kim Phượng		2021	MG Bé Trung tâm	H'Mông	Giàng A Chay	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
16	Sềnh A Quý	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sềnh A Tháng	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Vừ A Xay	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Vừ A Phinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Sùng Tiến Trình	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Lầu Thị Bầu	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Sùng Thị Mai Huyền		2021	MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sùng A Sếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Vàng Gia Bảo	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Vàng Thị Chỉ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
21	Vừ A Chua	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Vừ Thị Mái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
22	Sùng Thị Mai		2021	MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sùng A So	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Vàng A Mánh	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Vàng A Say	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Sềnh A Thái	2021		MG Bé Trung tâm	H'Mông	Sềnh A Sung	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Sùng A Cộng	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Sùng A Mùa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Giàng Đoàn Dân	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Giàng A lử	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Sềnh Mu Dinh	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Sềnh A Sá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Giàng Thị Nì		2020	MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Giàng A Hứ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Mùa Thị Vừ		2020	MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Mùa A Chứ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Giàng Anh Đào	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Giàng A Sá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Sùng A Cương	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Sùng A Lử	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Vừ Tiểu Bảo	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Vừ A Thánh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Sùng Minh Tuấn	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Sùng A Mùa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Mùa Thị Dâu		2020	MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Mùa A Tòng	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Giàng Minh Khang	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Giàng A Phứ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
36	Sùng Ngọc Nhi		2020	MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Sùng A Chạ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Sùng A Thành	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Sùng A Co	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
38	Giàng Quang Đại	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Giàng A Ly	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
39	Thào Thị Nu		2020	MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Thào A Tòng	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Mùa A Pó	2020		MG Nhỡ Trung tâm	H'Mông	Mùa A Đông	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
41	Sùng Hùng Anh		2019	MGL trung tâm	H'Mông	Sùng A Sếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Sềnh .T. Ngọc Bích		2019	MGL trung tâm	H'Mông	Sềnh A Vả	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
43	Hạ Thị Dung		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Sùng Thị Co	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Giàng A Hạ	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Mùa Thị Dua	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
45	Lầu Thị Hoa		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Lầu A Cợ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
46	Sùng Thị Ganh		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Sùng A Tú	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
47	Vừ Thị Lia		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Lầu Thị Khua	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
48	Vừ A Tùng	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Phinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
49	Vừ Thị Hồng Năm		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Tinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
50	Giàng Thị Quỳnh Ninh		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Chá Thị Xia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
51	Vừ A Sếnh	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Và Thị Dợ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
52	Lầu Thị Chứ		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Lầu A Chai	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Mùa Duy Đức	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Mùa A Sư	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
54	Vừ Thị Ky		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Dếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Sùng T. Nguyệt Ánh		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Sùng A Lầu	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
56	Sùng Mạnh Hòa	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Sùng A Chừ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Vừ Anh Duy	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Só	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
58	Sùng A Hải	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Sùng A Po	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
59	Vừ A Hự	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Nu	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
60	Hạ A Hoàng	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Hạ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Mùa Thị Ly		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Mùa A Tòng	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
62	Sềnh Lò Mai		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Sềnh A Tháng	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
63	Vừ Thị Lanh Nhi		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Sùng Thị Pà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
64	Vừ Siêu Phử	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Mang	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
65	Sùng Thị Xinh		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Lầu Thị Máy	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
66	Mùa Thị Dân		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Vàng Thị Dếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Lầu Thị Liên		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Lầu A Chai	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Vừ A Bia	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Giàng Kỷ Phành	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Giàng Thị Cử	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
70	Lầu Thị Dung		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Vàng Thị Dợ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
71	Vừ Thị Pà Cú		2019	MGL trung tâm	H' Mông	Vừ A Tủa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
72	Sùng A Sếnh	2019		MGL trung tâm	H' Mông	Sùng A So	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
73	Vừ Thị Nú		2019	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Tồng	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
74	Sềnh Thị Hồng Nhật		2019	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Sáu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
75	Vàng A Tòng	2019		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Chịa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
76	Vàng A Lau	2019		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Chịa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
77	Vàng A Sình	2019		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Già	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
78	Giàng A Dương	2019		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Giàng A Chanh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
79	Vừ Mạnh Du	2019		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Nú	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
80	Sềnh Thị Chi		2019	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Va	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
81	Sềnh A Sơn	2019		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Cấu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
82	Sềnh Thị Mái		2019	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Lầu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
83	Sềnh A Bảo	2020		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Panh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
84	Vàng Thị Tâm		2020	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Mua	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
85	Vàng A Sơn	2020		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Chua	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
86	Sềnh Duy Công	2020		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Điện	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
87	Vừ Thị Sua		2020	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Tồng	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
88	Vừ Thị Chia		2020	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Vả	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
89	Sùng A Nhìa	2020		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sùng A Chu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
90	Vàng Thị Lan		2021	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Di	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
91	Vừ A Phềnh	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Chống	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
92	Sềnh Thị Ong		2021	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Va	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
93	Vàng A Chung	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Vừ	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
94	Sềnh Thị Húa		2021	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Tủa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
95	Vừ Thị Cú		2021	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Phong	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
96	Vàng A Thành	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Già	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
97	Vừ Huy Hoàng	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Ti	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
98	Sềnh A Bải	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Tống	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
99	Vừ Hải Dương	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vừ A Chua	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
100	Sềnh A Tân	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sềnh A Panh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
101	Vàng Thị Dế		2021	MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Chua	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
102	Vàng A Tú	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Vàng A Mua	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
103	Sùng Linh Vừ	2021		MGG Huổi Chanh	H' Mông	Sùng A Của	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
104	Lầu Dềnh Hủa	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Dờ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
105	Lầu Thị Sùng		2019	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Gấu	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
106	Lầu Chá Công	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Chua	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
107	Lầu Thị Mai		2019	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Dế	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
108	Lầu Minh Đức	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Xa	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
109	Sùng A Hạnh	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Sùng A Cú	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
110	Lầu Súa Nủ	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A So	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
111	Lầu A Tuấn	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Tinh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
112	Sùng A Dơ	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Sùng A Cho	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
113	Lầu Thị Chay		2019	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Nếnh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
114	Hạng Thị Chía		2019	MGG Gia Phú A	H' Mông	Hạng A Súa	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
115	Giàng Sa Mông	2019		MGG Gia Phú A	H' Mông	Giàng A Tếnh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
116	Sùng Ngọc Kim		2020	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Gấu	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
117	Lầu A Hử	2020		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Của	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
118	Lầu Thị Nú		2020	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Sùng	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
119	Mùa Thị Ly		2020	MGG Gia Phú A	H' Mông	Mùa A Dơ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
120	Lầu A Hồng	2020		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Khái	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
121	Lầu Ngọc Long	2020		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Khá	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
122	Sùng Thị Dung		2020	MGG Gia Phú A	H' Mông	Sùng A Cú	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
123	Lầu Thị Sía		2020	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Thỏ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
124	Lầu Thị Dợ		2020	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Nếnh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
125	Lầu Bích Hương		2021	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Nếnh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
126	Lầu A Sơn	2021		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Khái	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
127	Lầu Mạnh Cường	2021		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Hạ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
128	Lầu Công Mạnh	2021		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Dế	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
129	Lầu Thị Sênh		2021	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Của	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
130	Lầu A Dềnh	2021		MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Thỏ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
131	Sùng Pà Cú		2021	MGG Gia Phú A	H' Mông	Sùng A Phía	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
132	Lầu Thị Chi Na		2021	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu Và So	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
133	Lầu Thị Hoa		2021	MGG Gia Phú A	H' Mông	Lầu A Chua	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
134	Thào A Sềnh	2019		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Nếnh	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
135	Thào A Chua	2019		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Vừ	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
136	Thò Thị Dung		2019	MGG Gia Phú B	H' Mông	Thò A Dua	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
137	Thào A Di	2020		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Lồng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
138	Thào Hoàng Lâm	2020		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Minh	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
139	Giàng A Cường	2020		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào Thị Ca	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
140	Thào A Lầu	2020		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Sềnh	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
141	Thào Thị Ghi		2020	MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Tông	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
142	Thào Xuân Xe	2020		MGG Gia Phú B	H' Mông	Mùa Thị Lu	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
143	Thào Mạnh Hùng	2020		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Giàng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
144	Thào Thị Xuân		2021	MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Châu	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
145	Thào Vàng Nếnh	2021		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Kỷ	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
146	Giàng Thị Văn		2021	MGG Gia Phú B	H' Mông	Giàng A Chư	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
147	Thào A Thứ	2021		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Lồng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
148	Thào Thị Lia		2021	MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Vừ	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
149	Thào A Cường	2021		MGG Gia Phú B	H' Mông	Thào A Táng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
150	Giàng Thị Hoa		2021	MGG Gia Phú B	H' Mông	Giàng A Thắng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
151	Giàng A Cho	2021		MGG Gia Phú B	H' Mông	Giàng A Tủa	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
152	Sùng A Và	2021		MGG Gia Phú B	H' Mông	Sùng A Dia	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON XÃ MƯỜNG LÓI

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: ..174..../TB - PGDĐT ngày ..14..tháng ..2... năm 2025 của phòng GD&ĐT huyện Điện Biên)

Stt	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ								
Trường mầm non xã Mường Lói											**104.250.000**
1	Thào A Tà	2019		MGL-Noong É	Mông	Thào A Vừ	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
2	Thào Thị Lan Y		2019	MGL-Noong É	Mông	Vàng Thị Máy	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
3	Thào A Lầu	2019		MGL-Noong É	Mông	Sùng Thị Mí	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
4	Thào A Dìa	2019		MGL-Noong É	Mông	Thào A Chính	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
5	Giàng A Nam	2019		MGL-Noong É	Mông	Giàng A Thanh	Bản Noong É, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
6	Thào A Ly	2019		MGL-Noong É	Mông	Giàng Thị Di	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
7	Thào Thuý Nga		2019	MGL-Noong É	Mông	Thào A Dà	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
8	Thào Thị Lan Nhi		2019	MGL-Noong É	Mông	Thào A Sau	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
9	Vừ Phúc Lồng	2019		MGL-Noong É	Mông	Vừ A Mênh	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
10	Thào Thị Di		2019	MGL-Noong É	Mông	Thào A Sênh	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
11	Thào Thị Ngọc Ánh		2019	MGL-Noong É	Mông	Thào A Súa	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
12	Thào Minh Hải	2019		MGL-Noong É	Mông	Lầu Thị Lia	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
13	Thào Dênh Hoả	2019		MGL-Noong É	Mông	Thào A Lử	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
14	Giàng Huy Mạnh	2019		MGL-Noong É	Mông	Mùa Thị Dy	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
15	Thào Thị Si		2019	MGL-Noong É	Mông	Thào A Sia	Bản Noong É, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
16	Thào Lia Sủng	2020		MGG-Noong É	Mông	Thào A Tùng	Bản Noong É, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
17	Thào A Quý	2020		MGG-Noong É	Mông	Vàng Thị Nụ	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
18	Thào Linh Chi		2020	MGG-Noong É	Mông	Vàng Thị Sia	Bản Noong É, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19	Giàng Văn Minh	2020		MGG-Noong É	Mông	Sùng Thị Nếnh	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
20	Vừ A Khánh	2020		MGG-Noong É	Mông	Vừ A Hù	Bản Noong É, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
21	Thào Chí Thanh	2020		MGG-Noong É	Mông	Thào A Chá	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000

22	Thào Thị Ánh Xuân		2021	MGG-Noong É	Mông	Thào Hồng May	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
23	Thào Thị Tuyết Mai		2021	MGG-Noong É	Mông	Thào A Chềnh	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
24	Thào Quang Khải	2021		MGG-Noong É	Mông	Thào A Dà	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
25	Thào Thị Ngọc Duyên		2021	MGG-Noong É	Mông	Thào A Sau	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
26	Thào A Vinh	2021		MGG-Noong É	Mông	Giàng A Giống	Bản Noong É, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
27	Giàng Sềnh Nồ	2021		MGG-Noong É	Mông	Giàng A Thanh	Bản Noong É, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
28	Thào Thị Ý Nhi		2021	MGG-Noong É	Mông	Thào A Súa	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
29	Thào A Lại	2021		MGG-Noong É	Mông	Lầu Thị Lia	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
30	Thào Thị Nguyệt Nắng		2021	MGG-Noong É	Mông	Hờ Thị Hành	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
31	Vừ Chí Minh	2021		MGG-Noong É	Mông	Vừ A Mênh	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
32	Thào Thị Sâu		2021	MGG-Noong É	Mông	Thào A Hai	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
33	Thào A Tân	2021		MGG-Noong É	Mông	Giàng Thị Di	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
34	Thào Xuân Thành	2021		MGG-Noong É	Mông	Thào A Nú	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
35	Thào A Chí	2021		MGG-Noong É	Mông	Vàng Thị Máy	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
36	Thào Quý Phước	2021		MGG-Noong É	Mông	Vàng Thị Pà	Bản Noong É, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
37	Lò Thị Thiên Mỹ		2019	MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Phôm	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
38	Ngô Quỳnh Anh		2019	MGL-Trung tâm	Lào	Vì Thị Diên	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
39	Lò Thiên Lộc	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Quyết	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
40	Lò Thị Kiều Loan		2019	MGL-Trung tâm	Lào	Vì Thị Hồng	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
41	Vì Thị Phương Uyên		2019	MGL-Trung tâm	Lào	Vì Văn Hoà	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
42	Lò Tiến Minh	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Long	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
43	Lò Anh Quân	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Pha	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
44	Lò Gia Huy	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Ly	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
45	Lò Thiên Bính	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Yên	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
46	Lò Triệu Phong	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Xinh	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
47	Lò Tuấn Kiệt	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Văn Thìn	Bản Lói, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
48	Trịnh Quang Hiếu	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Lò Thị Phong	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
49	Nguyễn Đỗ Khánh Ngân	2019		MGL-Trung tâm	Lào	Nguyễn Duy Trường	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
50	Lò Thị Bảo Ngọc		2020	MGG-Trung tâm	Lào	Lò Văn Phong	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
51	Vì Đức Vượng	2020		MGG-Trung tâm	Lào	Lò Thị Hiêng	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000

52	Lò Phú Sang	2020		MGG-Trung tâm	Lào	Lò Thị Sọn	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
53	Lò Phúc Hưng	2020		MGG-Trung tâm	Lào	Vì Thị Thơm	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
54	Lò Thị Phương Huyền		2020	MGG-Trung tâm	Lào	Lò Thị Ngọc	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
55	Lò Diệu Anh		2020	MGG-Trung tâm	Lào	Lò Văn Diên	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
56	Vì Thị Phương Dung		2020	MGG-Trung tâm	Lào	Vì Văn Minh	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
57	Lò Xuân Phúc	2020		MGG-Trung tâm	Lào	Vì Thị Biên	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
58	Quàng Thị Trà My		2020	MGG-Trung tâm	Lào	Lò Thị Khăm	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
59	Vì Đình Thăng	2021		MGG-Trung tâm	Lào	Vì Thị Thuỷ	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
60	Lò Thị Duyên Hồng		2021	MGG-Trung tâm	Lào	Lò Văn Bình	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
61	Lò Thị Minh Thuý		2021	MGG-Trung tâm	Lào	Vì Thị Xôm	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
62	Lò Thị Phương Duyên		2021	MGG-Trung tâm	Lào	Lò Thị Thanh	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
63	Lò Kim Ly		2021	MGG-Trung tâm	Lào	Lò Văn Quý	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
64	Lò Trường Giang	2021		MGG-Trung tâm	Lào	Lò Thị Hà	Bản Lói, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
65	Lường Hạo Nhiên	2019		MGG-Co Đứa	Khơ mú	Lường Văn Hạnh	Bản Co Đứa, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
66	Pít Quang Khải	2019		MGG-Co Đứa	Khơ mú	Pít Văn Thuỷ	Bản Co Đứa, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
67	Lường Duy Nhất	2019		MGG-Co Đứa	Khơ mú	Lường Văn Một	Bản Co Đứa, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
68	Cút Thị Thuý Phượng		2019	MGG-Co Đứa	Khơ mú	Cút Văn Chung	Bản Co Đứa, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
69	Lường Anh Tuấn	2020		MGG-Co Đứa	Khơ mú	Cút Thị Nghiêm	Bản Co Đứa, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
70	Cút Thị Hồng Duyên		2020	MGG-Co Đứa	Khơ mú	Cút Thị Lanh	Bản Co Đứa, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
71	Cút Thị Ngọc Linh		2021	MGG-Co Đứa	Khơ mú	Cút Văn Chung	Bản Co Đứa, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
72	Lò Minh Nga		2021	MGG-Co Đứa	Khơ mú	Lò Văn Vượt	Bản Co Đứa, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
73	Pít Thị Thanh Nhàn		2021	MGG-Co Đứa	Khơ mú	Pít Văn Thuỷ	Bản Co Đứa, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
74	Lường Thị Hồng Duyệt		2021	MGG-Co Đứa	Khơ mú	Lường Thị Lới	Bản Co Đứa, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
75	Lường Thị Thu Huyền		2021	MGG-Co Đứa	Khơ mú	Cút Thị Nghiêm	Bản Co Đứa, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
76	Mòng Thị Danh		2019	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Mòng Văn Mấng	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
77	Lò Thành Đạt	2019		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Văn Pánh	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
78	Lường Thị Thư		2019	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Văn Oan	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
79	Lường Thị Diệp		2019	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Thị Lả	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
80	Lường Thị Hoa Anh Đào		2019	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Thị Lanh	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
81	Lường Duy Mạnh	2019		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Văn Tính	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000

82	Lường Thị Minh Thơm		2019	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Văn Nen	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
83	Lò Thị Giang		2019	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Văn Chung	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
84	Giàng Thị Kim Chi		2019	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Giàng A Ly	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
85	Lò Văn Điệu	2020		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Văn Dũng	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
86	Lò Bảo Cư	2020		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Thị Thìn	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
87	Lường Thị Mai Thanh		2020	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Thị Lanh	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
88	Lường Thị Bát Quả		2020	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Thị Canh	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
89	Lường Thị My Ngân		2020	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Văn Nhọt	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
90	Lò Văn Đoàn	2020		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Văn Nương	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
91	Lường Thị Quỳnh		2020	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Thị Lưn	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
92	Lò Minh Thuê	2020		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Văn Tiết	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
93	Lường Văn Kiệt	2020		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Văn Quyền	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
94	Mòng Bích Phương	2021		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Mòng Văn Mấng	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
95	Lò Thị Kim Duyên		2021	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Thị Chiêng	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
96	Lường An Phong	2021		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Thị Lợi	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
97	Lò Minh Hiếu	2021		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Văn Lâm	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
98	Lường Thành Đô	2021		MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lường Văn Cân	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
99	Lò Thị Hồng Diệu		2021	MGG-Huổi Chon	Khơ mú	Lò Văn Trựa	Bản Huổi Chon, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
100	Lường Xuân Quí	2019		MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lò Thị Liên	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
101	Lò Thị Hiền Trang		2019	MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lò Văn Thuỷ	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
102	Lò Xuân Bắc	2019		MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lò Văn Lả	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
103	Lường Anh Thuyến	2019		MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lường Văn Châm	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
104	Lường Thị Ngọc		2019	MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lường Thị Bớt	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
105	Lò Thị Tiểu Nhất		2020	MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lò Văn Hặc	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
106	Lò Thị Mai Hương		2020	MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lường Thị Thanh	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
107	Lường Thị Minh Trang		2020	MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lường Văn Thời	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
108	Lường Thị Hồng Vỹ		2021	MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lò Thị Liên	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
109	Lường Duy Huấn	2021		MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lường Văn Hoan	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
110	Lường Thanh Hưng	2021		MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lường Thị Lâm	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
111	Lò Thị Thanh Chúc		2021	MGG-Tin Tốc	Khơ mú	Lường Thị Thanh	Bản Tin Tốc, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000

112	Mòng Tuấn Điệp	2019		MGG-Na Cọ	Khơ mú	Mòng Văn Tân	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
113	Lò Văn Dương	2019		MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Văn Phương	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
114	Lường Văn Vương	2019		MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lường Thị Bình	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
115	Lò Văn Hiếu	2019		MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Thị Ban	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
116	Lường Thị Giao Duyên		2019	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lường Thị Thăm	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
117	Lò Thị Thanh Vân		2020	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Văn Hương	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
118	Lò Thanh Thuý		2020	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Thị Lun	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
119	Lò Thị Hồng Diễm		2020	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Văn Cương	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
120	Lò Thị Huyền Trang		2020	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Sèo Thị Nen	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
121	Lường Gia Phú	2021		MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lường Văn Quyết	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
122	Lường Duy Quyên	2021		MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lường Thị Thăm	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
123	Lò Văn Khá Bảnh	2021		MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Văn Hương	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
124	Lò Lan Chi		2021	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Quàng Thị Nga	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
125	Lò Thị Ngọc Phương		2021	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Văn Nguyệt	Bản Na Cọ, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
126	Lò Thị Thanh Thuý		2021	MGG-Na Cọ	Khơ mú	Lò Văn Thưởng	Bản Na Cọ, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
127	Lường Duy Khánh	2019		MGG-Na Chén	Khơ mú	Lường Văn Đêm	Bản Na Chén, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
128	Lò Thị Tâm Như		2019	MGG-Na Chén	Khơ mú	Lò Văn Khởi	Bản Na Chén, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
129	Cút Tuấn Hải	2020		MGG-Na Chén	Khơ mú	Cút Văn On	Bản Na Chén, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
130	Lường Thị Hồng Phượng		2020	MGG-Na Chén	Khơ mú	Cút Văn Thơ	Bản Na Chén, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
131	Lò Thị Phương Thảo		2021	MGG-Na Chén	Khơ mú	Lò Văn Khởi	Bản Na Chén, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
132	Lường Thu Hiền		2021	MGG-Na Chén	Khơ mú	Lường Văn Vinh	Bản Na Chén, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
133	Lò Thị Lan Phương		2019	MGG-Huổi Không	Khơ mú	Lò Thị Xanh	Bản Huổi Không, Mường Lói	Xã KV III	150.000	5	750.000
134	Lường Tiểu Thuyết		2020	MGG-Huổi Không	Khơ mú	Lường Văn Anh	Bản Huổi Không, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
135	Lò Thị Minh Duyên		2020	MGG-Huổi Không	Khơ mú	Lường Văn Khụt	Bản Huổi Không, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
136	Lò Thị Hồng Thuý		2021	MGG-Huổi Không	Khơ mú	Lò Văn Cường	Bản Huổi Không, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
137	Lò Thị Ngọc Huyền		2021	MGG-Huổi Không	Khơ mú	Lò Thị Tương	Bản Huổi Không, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
138	Bùi Tuấn Kiệt	2021		MGG-Huổi Không	Khơ mú	Lò Văn Hiên	Bản Huổi Không, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
139	Lường Thị Kiều		2021	MGG-Huổi Không	Khơ mú	Lường Thị Tâm	Bản Huổi Không, Mường Lói	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN xã Phu Luông										**96.000.000**
1	Lò Tuấn Anh	2019		MGL Trung tâm	Thái	Lường Thị Nhanh	Bản Xẻ - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
2	Lò Trung Kiên	2019		MGL Trung tâm	Thái	Lò Văn Tưởng	Bản Xẻ - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
3	Lò Thị Mỹ Điệp		2019	MGL Trung tâm	Lào	Lò Văn Thưởng	Bản Xẻ - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
4	Lò Xuân Bách	2019		MGL Trung tâm	Thái	Lò Văn Thêm	Bản Xẻ - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
5	Tòng Bảo Lâm	2019		MGL Trung tâm	Thái	Lò Thị Nga	Bản Xẻ - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
6	Nguyễn Phúc Lâm	2019		MGL Trung tâm	Kinh	Lò Thị Hằng	Bản Xẻ - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
7	Trần Ngọc Bảo Hân		2019	MGL Trung tâm	Kinh	Trần Văn Hiến	Bản Xẻ - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
8	Lò Trường An	2019		MGL Trung tâm	Lào	Cà Thị Phương	Bản Na Há - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lường Bảo Thiên	2019		MGL Trung tâm	Lào	Lò Thị Hào	Bản Na Há - Xã Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
10	Lò Thị Thảo Như		2019	MGL Trung tâm	Lào	Lò Thị Thăm	Bản Cọ - Quài Nưa - TG	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
11	Lò Nhật Quân	2019		MGL Trung tâm	Thái	Lò Thị Đông	Bản Khá-Púng Bánh-Sốp Cộp	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
12	Tòng Gia Nhi		2019	MGL Trung tâm	Thái	Tòng Văn Phương	Bản Phủ - Quài Cang - TG	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
13	Lò Mạnh Dũng	2020		MGN Trung tâm	Lào	Tòng Thị Chơi	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
14	Lò An Nhiên		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Khiêm	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
15	Lò Thị Q.Duyên		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Tâm	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
16	Lò Quốc Bảo	2020		MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Thọ	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
17	Lò Thiên Nhã		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Thiên	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
18	Lường Trọng Hưng	2020		MGN Trung tâm	Thái	Lường Văn Cần	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
19	Lò Vinh Quyền	2020		MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Đông	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
20	Lò Hiểu Lam		2020	MGN Trung tâm	Thái	Lò Văn Hồng	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
21	Lò Thị Hoài An		2020	MGN Trung tâm	Thái	Tạ Văn Chinh	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
22	Lò Phúc Vương	2020		MGN Trung tâm	Thái	Cà Thị Ngân	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
23	Đinh Thị Lan Anh		2020	MGN Trung tâm	Lào	Đinh Văn Tuấn	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
24	Lò Đại Dương	2020		MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Bua	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
25	Lò Đức Thiện	2020		MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Thành	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
26	Lường Gia Phúc	2020		MGN Trung tâm	Lào	Vì Thị Hương	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
27	Lò Ngọc Doanh		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Quyết	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
28	Lường Thu Hằng		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lường Văn Phôm	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
29	Vì Bảo Duy	2020		MGN Trung tâm	Lào	Sùng Thị Chênh	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
30	Lường Thị A.Nhiên		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lường Thị Kiêm	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
31	Lò Cao Nguyên	2020		MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Cường	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
32	Lò Việt Hoàng	2020		MGN Trung tâm	Lào	Lò Thị Pẻn	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
33	Lường Nhã Phương		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lò Thị May	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
34	Lò Diệp Lan		2020	MGN Trung tâm	Lào	Lường Thị Hoan	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
35	Lò Trường Giang	2020		MGN Trung tâm	Lào	Lò Văn Sơn	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
36	Cao Diệp Anh		2020	MGN Trung tâm	Kinh	Lò Thị Thu	Bản Na Há - Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
37	Đỗ Minh Khoa	2020		MGN Trung tâm	Kinh	Đỗ Văn Thắng	Bản Xẻ - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
38	Nguyễn Ngọc T.Anh	2020	2020	MGN Trung tâm	Kinh	Nguyễn Thị Hải	Bản Xẻ - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
39	Lường Thị T.Nhàn	2020	2020	MGN Trung tâm	Lào	Quàng Thị Sen	Bản Na Há - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
40	Lường Văn Sơn	2021		MGB Trung tâm	Lào	Lường Thị Liên	Bản Na Há, Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
110	Lò Đức Thiện	2020		MGG LN	Khơ- mú	Lò Văn Nghĩa	Lọong Ngua-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
111	Mong Nhất Đông	2021		MGG LN	Khơ- mú	Mong Văn Hà	Lọong Ngua-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
112	Lường Anh Tú	2021		MGG LN	Khơ- mú	Lường Văn Tuyết	Lọong Ngua-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
113	Mong Đức Triệu	2021		MGG LN	Khơ- mú	Mong Văn Hà	Lọong Ngua-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
114	Lường Văn Lịch	2021		MGG LN	Khơ- mú	Lường Văn Tuấn	Lọong Ngua-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
115	Thào A Khư	2019		MGG Bản C5	H'Mông	Hờ Thị Súa	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
116	Thào Thị Vừ		2019	MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Chừ	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
117	Thào Xuân Hồng	2019		MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Say	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
118	Vừ Thị Kía		2019	MGG Bản C5	H'Mông	Vừ A Pó	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
119	Thào Thị So		2020	MGG Bản C5	H'Mông	Lầu Thị Mỷ	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
120	Thào Thị Mai Hoa		2020	MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Cà Súa	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
121	Thào A Chỉ Nu		2020	MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Vừ Pó	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
122	Thào A Chênh	2020		MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Ly	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
123	Thào A Nu	2020		MGG Bản C5	H'Mông	Lầu Thị Mỷ	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
124	Vừ A Nhìa	2021		MGG Bản C5	H'Mông	Vừ A Pó	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
125	Thào A Tỉnh	2021		MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Vá	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
126	Thào A Chín	2021		MGG Bản C5	H'Mông	Hờ Thị Súa	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
127	Thào Thị Chia Si		2021	MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Di	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
128	Thào Thị Nhìa		2021	MGG Bản C5	H'Mông	Thào A Chừ	Bản C5-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
87	Lò Thị T.Linh		2019	MGG Pá chả	Khơ Mú	Nạ Thị Thơ	Pá Chả - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
88	Lường T.L.Phương		2020	MGG Pá chả	Khơ Mú	Lường Thị Viên	Pá Chả - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
89	Lò Xuân Bách	2020		MGG Pá chả	Khơ Mú	Nạ Thị Lún	Pá Chả - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
90	Lường Thành Cao	2021		MGG Pá chả	Khơ Mú	Quàng Thị Hoa	Pá Chả - Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
91	Quàng Đức Tài	2019		MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Quàng Văn Ngọc	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
92	Lò Anh Phú	2019		MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Quê	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
93	Lường Kim Phượng		2019	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Kiêm	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
94	Lò Thị Yên Lành		2019	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Long	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
95	Lò Thị Mai Phương		2019	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Lả	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
96	Lò Gia Huy	2020		MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Lợi	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
97	Lò Thị Ngân Xuyến		2020	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lường Thị Liên	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
98	Lò Hồng Min		2020	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Chung	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
99	Lò Anh Đại	2020		MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Thị Cảnh	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
100	Lò Minh Công	2020		MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Kiêm	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
101	Lò Quỳnh Trang		2020	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Quê	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
102	Quàng Thị Ánh Nhi		2020	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Quàng Văn Ngọc	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
103	Lò Thị Yên Giang		2021	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Long	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
104	Lò Anh Hùng	2021		MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Văn Lợi	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
105	Lò Thu Như		2021	MGG Huổi cảnh	Khơ- mú	Lò Thị Cảnh	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
106	Trương T Ngọc Ánh		2021	MGG Huổi cảnh	Dao	Lò Thị Tiên	Bản Huổi Cảnh-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
107	Lường Thiên Lưu	2019		MGG LN	Khơ- mú	Lường Thị Nghiêm	Lọong Ngua-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
108	Lường Thị Minh Ân		2020	MGG LN	Khơ- mú	Lường Văn Thuận	Lọong Ngua-Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
109	Lò Hạo Nam	2020		MGG LN	Khơ- mú	Mong Thị Hoa	Lọong Ngua-Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
64	Lường Thị C.Vy		2020	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lường Văn Quỳnh	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
65	Lường T. K.Phượng		2021	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lường Văn Nhi	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
66	Lò Thị Thúy Kiều		2021	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lường Thị Lưn	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
67	Lò Thị Yến Nhi		2021	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lò Văn Nhọt	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
68	Lò Văn Hiếu	2021		MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lò Thị Vân	B.Kham Pọm-X Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
69	Lò T Triệu Mẫn		2021	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lò Văn Dung	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
70	Quàng Thị Yến		2021	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Quàng Thị Uyên	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
71	Lò Thị Ngọc Ánh		2021	MGG K.Pọm	Khơ-mú	Lò Thị Hợp	B.Kham Pọm-X Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
72	Lường Thị V.Anh		2019	MGG Bản xôm	Thái	Lường Văn Phin	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
73	Lò Huy Bách	2019		MGG Bản xôm	Thái	Lò Văn Thư	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
74	Lò Thiện Nhân	2019		MGG Bản xôm	Thái	Lò Thị Nguyến	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
75	Lò Anh Vũ	2019		MGG Bản xôm	Thái	Cà Thị Thắm	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
76	Lò Bảo Nam	2019		MGG Bản xôm	Thái	Lường Thị Diêm	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
77	Tòng Thị T.Linh		2020	MGG Bản xôm	Thái	Tòng văn Nhân	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
78	Lường Vinh Quang	2020		MGG Bản xôm	Thái	Lường Văn Phin	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
79	Quàng Thị T.Huyền		2020	MGG Bản xôm	Thái	Lò Thị Thanh	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
80	Lò Văn Tuấn	2020		MGG Bản xôm	Thái	Lò Thị Vạt	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
81	Lò Hải Đăng	2021		MGG Bản xôm	Thái	Lò Văn Cảnh	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
82	Quàng Lò H.Vân		2021	MGG Bản xôm	Thái	Lò Thị Thuận	Bản xôm - Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
83	Lò Thảo Nguyên		2021	MGG Bản xôm	Thái	Lò Văn Doan	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
84	Lò Bảo Ân	2021		MGG Bản xôm	Thái	Khoàng Thị Đào	Bản xôm - Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
85	Lò Đức Huy	2021		MGG Bản xôm	Thái	Lò Thị Phiên	Bản xôm - Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
86	Quàng Thị A.Dương		2021	MGG Bản xôm	Thái	Lò Thị Thơi	Bản xôm - Phu Luông				

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
41	Lò An Na		2021	MGB Trung tâm	Lào	Lường Thị Niềm	Bản Na Há, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
42	Lò Đức Trịnh	2021		MGB Trung tâm	Lào	Lò Văn Phong	Bản Na Há, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
43	Lò Thu Hà		2021	MGB Trung tâm	Lào	Lò Văn Hải	Bản Na Há, Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
44	Nông Thị Hà Linh		2021	MGB Trung tâm	Nùng	Nông Văn Mới	Bản Na Há, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
45	Lò Tuấn Dũng	2021		MGB Trung tâm	Lào	Lò Thị Sơn	Bản Na Há, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
46	Lường Thị K.Huyền		2021	MGB Trung tâm	Lào	Lường Văn Thủy	Bản Na Há, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
47	Lò Bích Anh		2021	MGB Trung tâm	Thái	Lò Văn Xuân	Bản Na Há, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
48	Trần Thị Mỹ Hạnh		2021	MGB Trung tâm	Kinh	Trần Văn Hiến	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
49	Lã Tiến Dũng	2021		MGB Trung tâm	Kinh	Lò Thị Tiên	Bản Xẻ, Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
50	Lò Đức Việt	2021		MGB Trung tâm	Lào	Lò Văn Tới	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
51	Quàng Phúc Thịnh	2021		MGB Trung tâm	Thái	Quàng Văn Ba	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
52	Lường Bảo Lâm	2021		MGB Trung tâm	Lào	Lường Văn Thi	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
53	Lò Thị Ánh Duyên		2021	MGB Trung tâm	Thái	Lò Thị Toan	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
54	Lò Thị An Khuê		2021	MGB Trung tâm	Thái	Lò Văn Hân	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
55	Nguyễn Huy Hùng	2021		MGB Trung tâm	Kinh	Nguyễn Huy Toàn	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
56	Lò Trọng Hiếu	2021		MGB Trung tâm	Thái	Lò Thị Bính	Bản Xẻ, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
57	Lò Thảo Nhi		2021	MGB Trung tâm	Thái	Lò Văn Tự	Bản Xôm, Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
58	Lò Bảo Nam	2019		MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lò Thị Minh	B.Kham Pọm-X Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
59	Lường Phú Anh	2019		MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lường Văn Biên	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000
60	Lò Văn Cảnh	2019		MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lò Thị Hợp	B.Kham Pọm-X Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
61	Lò Văn Quỳnh	2019		MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lò Thị Vân	B.Kham Pọm-X Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
62	Lò Thị P.Thảo		2019	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lò Thị Minh	B.Kham Pọm-X Phu Luông	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
63	Lường Thị T.Hằng		2020	MGG Khăm pọm	Khơ-mú	Lường Thị Chuyên	B.Kham Pọm-X Phu Luông	ĐKKT-XHĐBKK	150.000	5	750.000